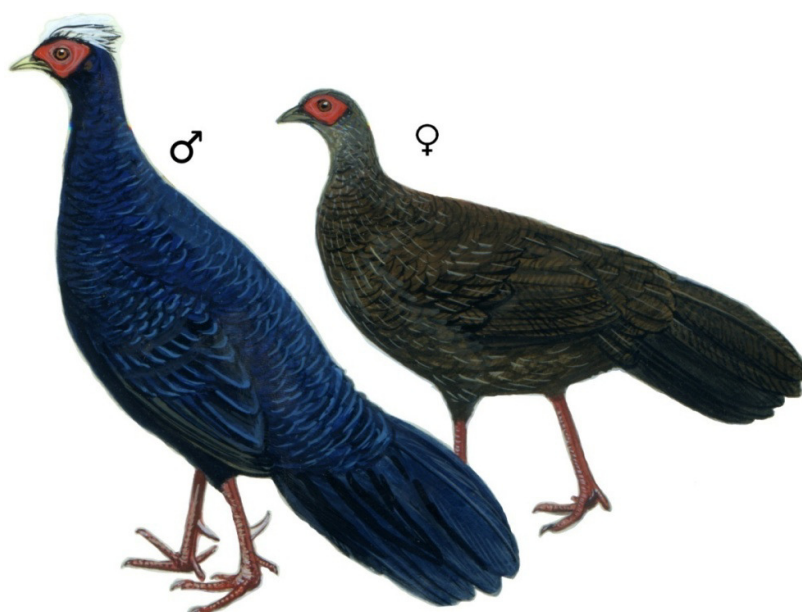


Nhóm Bảo tồn Gà lôi lam mào trắng tại Việt Nam

Kế hoạch Hành động Bảo tồn Gà lôi lam mào trắng *Lophura edwardsi* 2015-2020 và tầm nhìn đến 2030



Nhóm Bảo tồn Gà lôi lam mào trắng tại Việt Nam

Kế hoạch hành động bảo tồn Gà lôi lam mào trắng *Lophura edwardsi* giai đoạn 2015-2020 và tầm nhìn đến 2030

Tháng 5/2015

Biên soạn

Trung tâm Bảo tồn Thiên nhiên Việt

Thay mặt

Nhóm Bảo tồn Gà lôi lam mào trắng

Hỗ trợ tài chính và hiện vật để xây dựng Kế hoạch hoạt động:

Việc soạn thảo và phát triển Kế hoạch hành động trong thời gian 2013-2015 đã được thực hiện với sự hỗ trợ về tài chính của một nguồn tài trợ nhỏ của CEPF cho Newcastle University năm 2013, hỗ trợ tài chính và nhân lực của Trung tâm Bảo tồn thiên nhiên Việt năm 2014-2015 và một dự án có tên gọi “Bảo tồn các loài gà lôi tại miền Trung Việt Nam (2014-2015)” của Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, Việt Nam. Ba hội thảo quan trọng đã được tổ chức tại Việt Nam, vào tháng 9/2013 tại Hà Nội, tháng 7/2014 tại Quảng Trị, và tháng 4/2015 tại Quảng Bình. Hội thảo tháng 9/2013 được tổ chức bởi Nhóm chuyên gia về bộ Gà của IUCN SSC và Đại học Newcastle phối hợp cùng Trung tâm bảo tồn Thiên nhiên Việt tại Văn phòng IUCN Việt Nam tại Hà Nội. Hội thảo năm 2014 và 2015 đã được tổ chức bởi Trung tâm Bảo tồn thiên nhiên Việt lần lượt tại Chi cục Kiểm lâm Quảng Bình và Quảng Trị. Nhiều đại biểu tham dự hội thảo cũng nhận được hỗ trợ từ các tổ chức của họ (ví dụ, Vườn thú Hà Nội) để trang trải chi phí tham gia.

Soạn thảo: Phạm Tuấn Anh và Lê Trọng Trái, Trung tâm bảo tồn thiên nhiên Việt

Biên tập: Lê Trọng Trái, Trung tâm Bảo tồn thiên nhiên Việt

Biên dịch: Nguyễn Thị Khánh Hòa, Trung tâm Bảo tồn thiên nhiên Việt

Danh sách những người tham gia đóng góp vào Kế hoạch hành động:

Đại biểu tham dự hội thảo tại Hà Nội, ngày 18-19/9/2013:

Jake Bruner và Nguyễn Đức Tú (Văn phòng IUCN Việt Nam); Phillip Gowan và Matthew Grainger (Newcastle University, Vương quốc Anh); Dusit Ngoprasert, Tomaso Savini, Saranpat Suwanrat, Niti Sukumal, and George A Gale (Đại học Công nghệ King Mongkut, Thái Lan); Jonathan Eames (BirdLife International); Benjamin Rowson (FFI); Khổng Trung và Nguyễn Ngọc Tuấn (CCKL Quảng Trị); Phạm Hồng Thái và Nguyễn Tuấn Anh (CCKL Quảng Bình); Nguyễn Việt Ninh và Nguyễn Tiến Dũng (Khu BTTN Kê Gỗ); Huỳnh Văn Kéo và Nguyễn Như Ngọc (Vườn quốc gia Bạch Mã); Đặng Vũ Trụ (Khu BTTN Phong Điền); Hoàng Ngọc Tiến (Khu BTTN Đakrong); Đào Quang Cảnh (Khu BTTN Bắc Hướng Hóa); Đặng Gia Tùng (Vườn thú HN); Nguyễn Xuân Đặng và Ngô Xuân Tường (Viện Sinh thái và tài nguyên sinh vật); Lê Đức Minh (Trung tâm nghiên cứu tài nguyên và môi trường); Nguyễn Cử (Chuyên gia độc lập về điều học); Lê Trọng Trái, Phạm Tuấn Anh, Lê Minh Huệ, Hà Văn Nghĩa và Nguyễn Minh Nguyệt (Trung tâm Bảo tồn thiên nhiên Việt).

Đại biểu tham dự hội thảo tại Quảng Trị, ngày 9/7/2014:

Khổng Trung, Lê Văn Quý, Văn Ngọc Thắng và Nguyễn Thị Nga (CCKL Quảng Trị); Phạm Hồng Thái (CCKL Quảng Bình); Nguyễn Đại Anh Tuấn (CCKL Thừa Thiên-Huế); Nguyễn Việt Ninh và Nguyễn Tiến Dũng (Khu Bảo tồn thiên nhiên (BTTN) Kê Gỗ); Huỳnh Văn Kéo và Trương Cẩm (Vườn quốc gia Bạch Mã); Đặng Vũ Trụ (Khu BTTN Phong Điền); Ngô Kim Thái (Khu BTTN Đakrong); Đào Quang Cảnh (Khu BTTN Bắc Hướng Hóa); Phạm Đức Hóa (Khu BTTN đề xuất Khe Nước Trong); Đặng Gia Tùng (Vườn thú Hà Nội); Nguyễn Xuân Đặng và Ngô Xuân Tường (Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật); Lê Trọng Trái, Phạm Tuấn Anh, Lê Minh Huệ, Hà Văn Nghĩa, Trần Đặng Hiếu, Lê Quốc Hiếu, Cao Đăng Việt và Đỗ Minh Hoa (Trung tâm bảo tồn thiên nhiên Việt).

Đại biểu tham dự hội thảo tại Quảng Bình, ngày 16/4/2015:

Phạm Hồng Thái, Đặng Minh Hùng, Lê Thuận Thanh và Nguyễn Trọng Hưng (CCKL Quảng Bình); Đoàn Văn Phi (CCKL Quảng Trị); Hồ Văn Phước (CCKL Thừa Thiên-Huế); Nguyễn Tiến Dũng (Khu Bảo tồn thiên nhiên (BTTN) Kê Gỗ); Huỳnh Văn Kéo (Vườn quốc gia Bạch Mã); Đặng Vũ Trụ (Khu BTTN Phong Điền); Trần Quang Phục (Khu BTTN Đakrong); Phạm Đức Hóa (Khu BTTN đề xuất Khe Nước Trong); Đặng Gia Tùng và Nguyễn Đình Mạnh (Vườn thú Hà Nội); Ngô Xuân Tường (Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật); Nguyễn Cử (Chuyên gia độc lập về điều học); Lê Trọng Trái, Phạm Tuấn Anh, Hà Văn Nghĩa, Trần Đặng Hiếu, Cao Đăng Việt, Phạm Mai Hương và Nguyễn Thị Khánh Hòa (Trung tâm bảo tồn thiên nhiên Việt).

Các cá nhân đóng góp những thông tin đầu tay và/hoặc nhận xét bằng văn bản cho bản dự thảo Kế hoạch hành động:

Roger Safford (BirdLife International), Alain Hennache (Nhóm chuyên gia về bộ Gà của IUCN SSG), Peter Garson (Đồng chủ tịch Nhóm chuyên gia về bộ Gà của IUCN SSG), Will Duckworth (Nhóm chuyên gia về Thú

nhờ của IUCN SSG), Mark Stanley Price (Chủ tịch tiểu ban Quy hoạch Bảo tồn của IUCN SSC), Heiner Jacken (Hội Trĩ thế giới), John Corder (Hội Trĩ Thế giới) và Đặng Gia Tùng (Vườn thú Hà Nội).

Những dấu mốc trong quá trình xây dựng bản Kế hoạch hành động:

- **Hội thảo xây dựng Chiến lược bảo tồn GLLMT:** ngày 18-19/9/2013, Hà Nội, Việt Nam
- **Hội thảo đề xuất xây dựng Kế hoạch hành động:** ngày 9/7/2014 tại Quảng Trị, Việt Nam
- **Bản dự thảo Kế hoạch hành động đầu tiên:** Tháng 3/2015, được gửi cho các thành viên trong nhóm VN EPWG và các chuyên gia trong nước và quốc tế khác nhận xét và góp ý trước, trong và sau cuộc họp của VN EPWG ngày 16/4/2015 tại Quảng Bình, Việt Nam.
- **Kế hoạch hành động hoàn chỉnh:** Tháng 5/2015, sẽ được gửi tới các tổ chức và mạng lưới quan tâm để biết hoặc để ký đồng thuận.

Rà soát:

Kế hoạch này cần được rà soát và cập nhật 5 năm một lần. Rà soát khẩn cấp sẽ được thực hiện nếu có thay đổi đáng kể về tình trạng của loài trước khi lịch rà soát tiếp theo diễn ra.

Trích dẫn:

Phạm Tuấn Anh và Lê Trọng Trãi biên soạn (2015) *Kế hoạch hành động bảo tồn Gà lôi lam mào trắng Lophura edwardsi giai đoạn 2015-2020 và tầm nhìn đến 2030*. Trung tâm bảo tồn thiên nhiên Việt. Hà Nội. Việt Nam.

Hình ảnh trang bìa:

Gà lôi lam mào trắng *Lophura edwardsi* © Chương trình BirdLife International Việt Nam

Mục lục

| | |
|--|----|
| Danh mục từ viết tắt | 5 |
| Tóm tắt | 6 |
| Giới thiệu..... | 8 |
| 1. Giới thiệu loài | 10 |
| 1.1. Phân loại và sinh thái học | 10 |
| 1.2. Phân bố..... | 11 |
| 1.3. Yêu cầu về sinh cảnh..... | 12 |
| 1.4. Kích thước và xu hướng quần thể | 14 |
| 2. Các mối đe dọa | 16 |
| 2.1. Mất, phân mảnh và suy thoái sinh cảnh | 16 |
| 2.2. Săn bẫy..... | 18 |
| 2.3. Cạnh tranh | 19 |
| 2.4. Sinh sản trong điều kiện nuôi nhốt..... | 20 |
| 2.5. Lỗ hổng kiến thức..... | 20 |
| 3. Chính sách, Pháp luật và Các hoạt động bảo tồn đang diễn ra | 20 |
| 3.1. Chính sách và Pháp luật..... | 20 |
| 3.2. Bảo vệ và quản lý sinh cảnh | 20 |
| 3.3. Các hoạt động giám sát và nghiên cứu | 22 |
| 4. Xây dựng kế hoạch bảo tồn | 23 |
| 4. Khung hành động..... | 24 |
| 4.1. Chiến lược bảo tồn Gà lôi lam mào trắng..... | 24 |
| 4.2. Kế hoạch hành động đề xuất trong giai đoạn 2015-2020..... | 24 |
| 5. Tài liệu tham khảo..... | 28 |
| Phụ lục 1: Các ghi nhận về Gà lôi lam mào trắng..... | 30 |
| Phụ lục 2: Khảo sát bằng phương pháp bẫy ảnh tính đến 3/2015..... | 34 |

Danh mục từ viết tắt

| | |
|--------------|--|
| CEPF | Critical Ecosystem Partnership Fund |
| CITES | Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp |
| EAZA | Hiệp hội Các Vườn thú và Công viên Thủy sinh Châu Âu |
| EBA | Vùng chim đặc hữu |
| ECBG | Nhóm nhân nuôi bảo tồn ở Châu Âu (European Conservation Breeding Group) |
| EPP | Chương trình về Các loài nguy cấp (Endangered Species Programme) |
| EPWG | Edwards's Pheasant Working Group Nhóm Bảo tồn Gà lôi lam mào trắng |
| FPD | Cục/Chi cục/Hạt Kiểm lâm |
| GLLMT | Gà lôi lam mào trắng |
| ISB | Sổ lý lịch quốc tế (International Stud-Book) |
| IUCN | Hiệp hội bảo tồn thiên nhiên thế giới |
| IUCN-SSC GSG | Nhóm chuyên gia về bộ Gà thuộc Ủy ban bảo tồn loài của IUCN |
| NR | Khu Bảo tồn thiên nhiên |
| TAG | Nhóm tư vấn về loài (Taxon Advisory Group) |
| Viet Nature | Trung tâm Bảo tồn Thiên nhiên Việt (Viet Nature Conservation Centre) |
| WPA | Hội Trĩ thế giới |

Tóm tắt

Gà lôi lam mào trắng là một loài chim Trĩ đặc hữu của Miền Trung Việt Nam, đang ở tình trạng Rất nguy cấp (CR). Vùng phân bố lịch sử của loài này trải dài bốn tỉnh, từ Hà Tĩnh đến Thừa Thiên – Huế. Loài này được ghi nhận trong tự nhiên lần gần đây nhất là năm 2000; và hiện đang được cho rằng có thể đã tuyệt chủng trong tự nhiên. Tuy vậy, hiện nay các hiểu biết vùng phân bố, yêu cầu về sinh cảnh và các đặc điểm sinh thái của loài này trong tự nhiên còn rất hạn chế. Người ta cho rằng loài này ưa “rừng cực kỳ ẩm ở vùng núi thấp và trung bình”, và cực kỳ cẩn trọng, hiếm khi rời khỏi khu vực “sườn đồi có thảm thực bì rậm rạp và phủ nhiều dây leo” (Delacour 1977). Tất cả các địa điểm thu mẫu Gà lôi lam mào trắng từ trước tới nay đều là những vùng đất thấp, bằng phẳng và chưa có bằng chứng nào cho thấy chúng sống ở độ cao trên 300 m. Hiện tại còn có một quần thể Gà lôi lam mào trắng nuôi nhốt khoảng hơn 1.000 cá thể tại các vườn thú và các trang trại tư nhân ở Châu Âu, Nhật Bản và Châu Mỹ. Tuy nhiên, quần thể nuôi nhốt này dường như bắt nguồn từ một quần thể gốc rất nhỏ (gồm 28 cá thể, trong đó chỉ có 6-8 con mái, được bắt ngoài tự nhiên trong những năm 1924 đến 1930) và từ đó đến nay chưa hề được bổ sung nguồn gen tự nhiên nào, nên đã khá phổ biến tình trạng đồng huyết.

Năm 1964 và năm 1999, một loài Trĩ với hình thái tương tự Gà lôi lam mào trắng (nhưng con trống có một số lông đuôi chính màu trắng) được phát hiện ở phía bắc và phía nam vùng phân bố của loài này và được mô tả loài mới với tên Gà lôi Hà Tĩnh *Lophura hatinhensis* (Võ Quý 1975). Tuy nhiên, năm 2012, người ta đã đề xuất Gà lôi Hà Tĩnh chính là một hình thái đồng huyết (do giao phối cận huyết) của loài Gà lôi lam mào trắng (Hennache và cộng sự 2012); điều này đã được giới khoa học chấp nhận, do đó Gà lôi Hà Tĩnh không được liệt kê là một loài riêng trong Danh lục đỏ của IUCN.

Sự xuất hiện của các cá thể bị đồng huyết từ thập kỷ 60 của thế kỷ trước, và không có các ghi nhận Gà lôi lam mào trắng trong tự nhiên trong 15 năm qua cho thấy quần thể Gà lôi lam mào trắng ngoài tự nhiên nếu còn thì cũng cực kỳ nhỏ lẻ, phân tán và đang suy giảm. Nguyên nhân sâu xa của tình trạng này được cho là do tình hình săn bẫy tràn lan (tất cả các loài) kết hợp với tình trạng sinh cảnh sống phù hợp của nó bị mất hoặc suy thoái (do tác động của con người, biến đổi khí hậu, và có thể do yêu cầu khắt khe về sinh cảnh của loài này).

Từ đầu thập kỷ 90 của thế kỷ trước đến nay, một số khu bảo vệ đã được thành lập trong vùng phân bố của Gà lôi lam mào trắng với mục tiêu bảo vệ loài này và các loài khác sống trong cùng sinh cảnh đất thấp, như các khu Bảo tồn thiên nhiên Kẽ Gõ, Phong Điền, Dakrong, và Bắc Hương Hóa. Các khu này đã có những thành công nhất định trong việc giảm tốc độ mất rừng, nhưng các mối đe dọa đối với đa dạng sinh học

vẫn còn hiện hữu, đặc biệt là suy thoái rừng vẫn tiếp diễn và việc săn bẫy vẫn tràn lan, gây nên hiện tượng “rừng rỗng” ở một số địa phương.

Trước thực trạng bảo tồn nghiêm trọng của loài Gà lôi lam mào trắng, kể từ năm 2011 đến nay, nhiều đợt khảo sát tìm kiếm loài này bằng phương pháp bẫy ảnh đã được tiến hành tại những vùng sinh cảnh phù hợp còn sót lại ở tỉnh Quảng Trị và Quảng Bình, nhưng chưa có thêm ghi nhận nào. Từ giữa năm 2013, nhiều tổ chức và cá nhân ở trong nước và ngoài nước đã quan tâm nhóm họp lại để xây dựng một Chiến lược Bảo tồn Gà lôi lam mào trắng, thành lập Nhóm Bảo tồn Gà lôi lam mào trắng tại Việt Nam (VN-EPWG) và xây dựng Kế hoạch Hành động 2015-2020 để cụ thể hóa việc thực hiện Chiến lược trên.

Do đông đảo các bên liên quan đều thống nhất rằng thời gian còn lại để ngăn chặn sự biến mất của loài này và sinh cảnh của nó trong tự nhiên không còn nhiều, cần phải khẩn trương và có các nỗ lực đặc biệt. Ưu tiên cao nhất là phải giữ được sinh cảnh phù hợp còn lại của loài này và tăng cường quản lý nguồn gen hiện có (trong quần thể nuôi nhốt) để chuẩn bị cho tình huống xấu nhất; trong lúc đó vẫn tiếp tục tìm kiếm và rà soát lại tình trạng của loài này trong tự nhiên. Ngay khi huy động được nguồn lực, cần xây dựng một chương trình nhân nuôi bảo tồn loài này tại Việt Nam để nghiên cứu về sinh thái của loài này trong môi trường bán tự nhiên và để chuẩn bị nguồn giống tốt nhất có thể để bổ sung quần thể hoặc thả lại loài này khi cần thiết. Do vậy, Kế hoạch Hành động này sẽ bao gồm 4 chương trình chủ yếu: Bảo vệ và quản lý sinh cảnh, Nhân nuôi bảo tồn, Nghiên cứu, và Điều phối và huy động nguồn lực – tất cả các chương trình này sẽ phải được thực hiện đồng bộ để đạt được mục tiêu chung là có được quần thể Gà lôi lam mào trắng tồn tại bền vững trong tự nhiên vào năm 2030.

Giới thiệu

Gà lôi lam mào trắng là một loài chim Trĩ bị đe dọa ở mức Rất nguy cấp, được phát hiện từ năm 1896, và là loài đặc hữu của khu vực miền Trung Việt Nam. Ghi nhận cuối cùng về sự xuất hiện của loài này trong tự nhiên là từ năm 2000; và có thể đã tuyệt chủng ngoài tự nhiên. Tuy nhiên, thông tin về loài này rất hạn chế như: đai cao phân bố, yêu cầu về sinh cảnh sống, và các đặc điểm sinh thái cơ bản. Người ta cho rằng, Gà lôi lam mào trắng ưa sinh sống trong “các khu rừng cực kỳ ẩm ướt ở khu vực núi thấp và trung bình”, và đặc biệt cần trọng, hiếm khi rời khỏi “những sườn đồi phủ cây bụi và dây leo dày đặc” (Delacour 1977). Tuy nhiên, tất cả các địa điểm thu mẫu loài này từ trước đến nay đều trong những vùng rừng đất thấp tương đối bằng phẳng, và không có bằng chứng nào cho thấy chúng có thể sống ở độ cao trên 300m.

Nguyên nhân sâu xa cho sự hiếm hoi của Gà lôi lam mào trắng được cho là do tình trạng săn bắn bừa bãi ở mức độ cao, phân mảnh hoặc mất sinh cảnh phù hợp (do con người gây ra, hoặc do biến đổi khí hậu, và rất có thể kết hợp với những yêu cầu đặc biệt về sinh cảnh của loài này).

May thay, hiện tồn tại một quần thể nuôi nhốt của Gà lôi lam mào trắng gồm khoảng 1.000 cá thể ở các vườn thú và trang trại tư nhân tại châu Âu, Nhật Bản và châu Mỹ. Tuy nhiên, quần thể nuôi nhốt này phát triển từ một quần thể gốc ban đầu rất nhỏ (28 cá thể, trong đó 6-8 con mái, được thu thập từ năm 1924 đến năm 1930; và không hề được bổ sung thêm cá thể hoang dã nào) và do đó bị đồng huyết một cách nghiêm trọng.

Từ những năm 90 của thế kỷ trước đến nay, nhiều khu bảo tồn đã được thành lập trong khu vực phân bố lịch sử của loài Gà lôi lam mào trắng nhằm bảo tồn loài này và các loài khác sống trên cùng sinh cảnh đất thấp, như Khu bảo tồn thiên nhiên Kẻ Gỗ, Phong Điền, Dakrong, và Bắc Hướng Hóa. Những khu này đã đạt được một số thành công trong việc giảm tình trạng mất rừng, nhưng vẫn tồn tại nhiều mối đe dọa, đáng kể nhất là vẫn còn tình trạng phá rừng và săn bắn/bẫy nghiêm trọng, khiến nhiều khu vực gần như trở thành là “rừng rỗng” – thảm thực vật tái sinh tốt, nhưng quần thể động vật hoang dã cạn kiệt.

Từ năm 2010, báo động bởi sự biến mất rất lâu của Gà lôi lam mào trắng trong tự nhiên, cộng đồng bảo tồn đã có nỗ lực tái thẩm định tình trạng bảo tồn của loài này. Kết quả là, năm 2012, Gà lôi lam mào trắng đã được nâng cấp lên mức Rất nguy cấp trong Sách đỏ của IUCN. Nhiều đợt khảo sát chuyên sâu bằng bẫy ảnh đã được thực hiện nhằm tìm kiếm loài này trong những sinh cảnh phù hợp nhất còn lại tại các tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị, nhưng không đem lại kết quả khả quan.

Cũng trong năm 2012, loài Gà lôi Hà tĩnh (Gà lôi lam đuôi trắng), trước đó được đề xuất là một loài riêng biệt, đã được chứng minh thực chất là một biến dị đồng huyết của loài Gà lôi lam mào trắng, với các quần thể được ghi nhận tại hai đầu phía bắc và phía nam vùng phân bố của Gà lôi lam mào trắng (Hennache và cộng sự 2012, J.Eames trao đổi qua thư 2012), và hiện nay trong Sách đỏ của IUCN, Gà lôi lam đuôi trắng không còn được công nhận và đánh giá như một loài riêng biệt; mọi ghi nhận về loài này đều được coi là ghi nhận về loài Gà lôi lam mào trắng.

Sự xuất hiện của những cá thể mang đặc điểm cận huyết từ những năm 1960, và việc không ghi nhận được sự xuất hiện của loài trong 15 năm qua đã cho thấy rằng các quần thể trong tự nhiên của loài này nếu còn cũng rất nhỏ, bị phân mảnh/cô lập và đang suy giảm nghiêm trọng.

Để đối phó với tình huống nguy cấp của loài này, từ giữa năm 2013, các bên liên quan trong nước và quốc tế đã hợp tác xây dựng một chiến lược bảo tồn, thành lập Nhóm hoạt động Bảo tồn Gà lôi lam mào trắng tự nguyện ở Việt Nam và hiện nay đang cùng nhau xây dựng Kế hoạch hành động (kèm dự toán ngân sách) cho giai đoạn 2015-2020 để các thành viên Nhóm Bảo tồn Gà lôi lam mào trắng tại Việt Nam và các đối tác góp phần thực hiện Chiến lược Bảo tồn nói trên.

Giống như các kế hoạch hành động cho nhiều loài khác, kế hoạch này bao gồm năm phần, cụ thể: Giới thiệu loài; Các mối đe dọa; Chính sách, pháp luật và các Hoạt động bảo tồn đang diễn ra; Khung hành động; và Tài liệu tham khảo. Hy vọng rằng, tài liệu này và việc thực hiện nó sẽ mang đến một cơ hội tốt hơn để loài Gà lôi lam mào trắng tồn tại trong tự nhiên.

1. Giới thiệu loài

1.1. Phân loại và sinh thái học

PHÂN LOẠI HỌC Gà lôi lam mào trắng *Lophura edwardsi* là một thành viên trong giống *Lophura*. Gà lôi lam mào trắng được mô tả lần đầu tiên vào năm 1896. 28 năm sau đó, một loài *Lophura* khác, Gà lôi lam mào đen *Lophura imperialis* đã được mô tả từ một đôi còn sống được các nhà truyền giáo mua hoặc thu được tại vùng giáp ranh giữa tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị (Delacour & Jabouille 1925). Gà lôi lam mào đen được ghi nhận thêm 3 trường hợp ngoài thực địa nữa (BirdLife International 2001), cho đến khi được chứng minh là con lai giữa Gà lôi lam mào trắng và Gà lôi trắng *Lophura nycthemera*, theo Rasmussen (1998), Garson (2001), BirdLife International (2001) và Hennache và cộng sự (2003). Năm 1964, hình thái tương tự thứ ba của gà lôi đã được phát hiện (nhưng con đực có các lông đuôi giữa màu trắng) và được đặt tên là Gà lôi lam đuôi trắng *Lophura hatinhensis* (Vo Quy 1975). Sau khi được phát hiện, số lượng Gà lôi lam đuôi trắng ghi nhận được tăng lên rất nhanh, sau đó nhanh chóng giảm xuống, với ghi nhận lần cuối năm 1999 (BirdLife International, 2001). Hầu hết Gà lôi lam đuôi trắng được ghi nhận tại phía bắc khu vực phân bố của Gà lôi lam mào trắng ở tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình. Tuy nhiên, một trường hợp được ghi nhận gần sông Hương, cách Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, 15km về phía nam vào năm 1999, rất gần ranh giới phía nam của khu vực phân bố của Gà lôi lam mào trắng (BirdLife International 2001; Hennache và cộng sự 2012). Gần đây, Gà lôi lam đuôi trắng đã được đề xuất là một biến dị do giao phối cận huyết của Gà lôi lam mào trắng (Hennache và cộng sự 2012). Vì thế, hiện nay Gà lôi lam mào trắng là loài duy nhất trong ba loài được công nhận và có tên trong Sách đỏ của IUCN. Do đó, những ghi nhận về Gà lôi lam mào trắng được nhắc đến trong tài liệu này cũng bao gồm thông tin về các cá thể trước đây được coi là Gà lôi lam đuôi trắng.

SINH THÁI Kiến thức về loài này còn rất hạn chế, vùng phân bố, điều kiện môi trường sống và sinh thái cơ bản.

Thức ăn Chưa có thông tin nào đề cập về chế độ ăn uống của loài này trong tự nhiên.

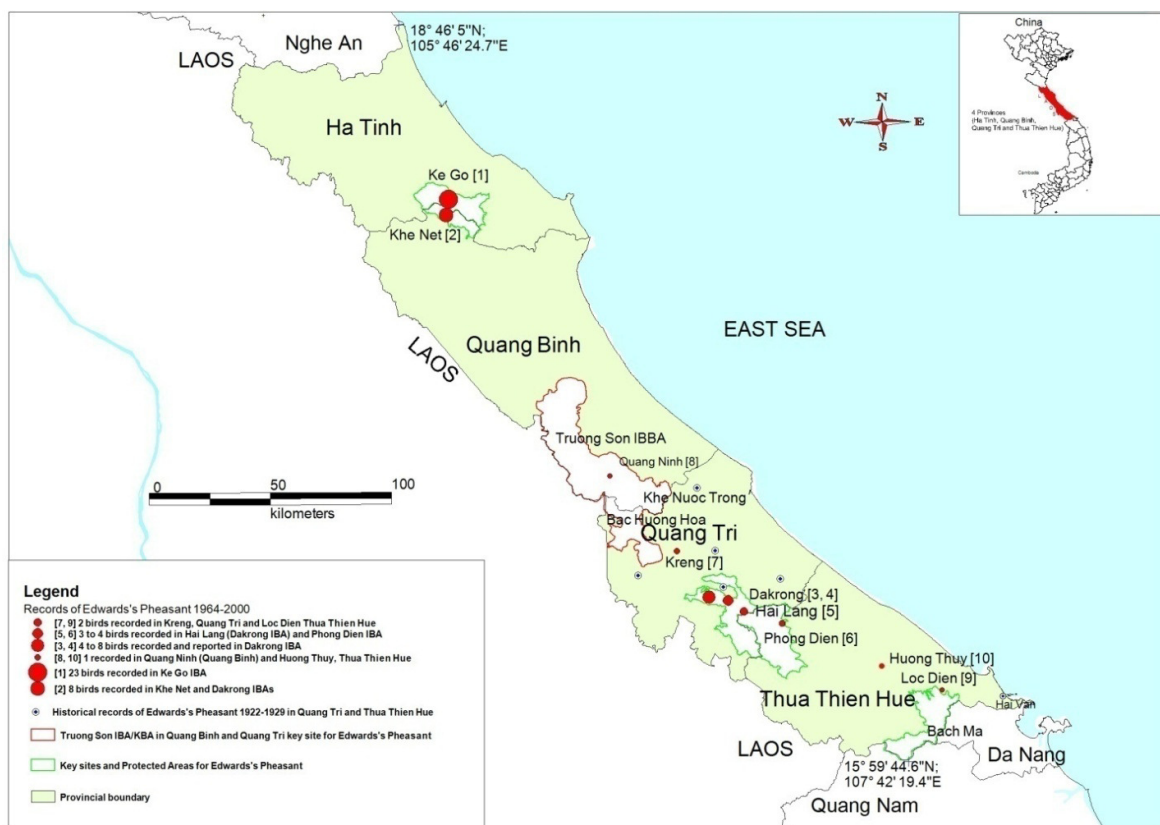
Sinh sản Một cá thể non đã được bắt ngoài tự nhiên vào ngày 15/4/1926 tại Huế và được ông Pierre Jabouline nuôi (mẫu tại Bảo tàng Lịch sử tự nhiên quốc gia, Paris, Pháp). Mọi thông tin khác đều có được từ việc quan sát các cá thể trong nuôi nhốt. Thời gian đẻ trứng thường là từ tháng Ba đến tháng Năm; lứa đầu tiên được ghi nhận gồm 5 quả trứng, nở sau 21 ngày; theo quy luật, các cá thể gà chỉ bắt đầu sinh sản sau 2 tuổi (Delacour 1977). Một con trống nở trong điều kiện nuôi nhốt đã sống được 22 năm (Bảo tàng Lịch sử tự nhiên Delaware, Greenville, USA, thông tin ghi trên nhãn). Một con trống khác cũng sống tới 22 tuổi tại Jersey Durrell Wildlife Park (thông tin từ Alain Hennache 2015). Một con trống hoang dã thu được ở Quảng Trị vào tháng

12/1996 khi mới khoảng một tuổi và sau đó được chuyển đến nuôi tại Vườn thú Hà Nội đã sống thêm hơn 17 năm, đến năm 2013 (theo thông tin từ Đặng Gia Tùng, 2015).

1.2. Phân bố

Gà lôi lam mào trắng là loài đặc hữu của miền Trung **Việt Nam** và trong lịch sử đã được ghi nhận tại 4 tỉnh (Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, và Thừa Thiên Huế). Loài này được mô tả lần đầu từ 4 cá thể mẫu do các nhà truyền giáo Pháp thu được tại Quảng Trị (mẫu tại Bảo tàng Lịch sử tự nhiên quốc gia, Paris, Pháp). Từ năm 1923 đến năm 1929, Delacour tổ chức 7 chuyến nghiên cứu ở Đông Dương và thu được 64 cá thể, trong đó 28 cá thể được vận chuyển sang Pháp và được cho là quần thể sáng lập cho quần thể nuôi nhốt hiện nay (Ciarpaglini & Hennache 1997).

Từ năm 1930 đến năm 1996, không có cá thể Gà lôi lam mào trắng có hình thái điển hình nào được ghi nhận; nhưng trong giai đoạn từ 1964 đến 1995 đã xuất hiện ít nhất 31 cá thể ở dạng biến dị do đồng huyết (con trống có một số lông đuôi giữa màu trắng) ở khu vực Kẻ Gỗ và Khe Nét thuộc hai tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình. Năm 1996, một cá thể có hình thái điển hình được phát hiện gần xã Phong Mỹ, Thừa Thiên Huế và một cá thể ở gần xã Hướng Hiệp, Quảng Trị (Lê Trọng Trãi và cộng sự 1999). Sau đó còn ghi nhận thêm một số cá thể khác tại tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên Huế, nhưng ghi nhận cuối cùng dừng lại ở năm 2000, khi một con trống được tịch thu từ một thợ săn và nuôi nhốt tại Hạt Kiểm lâm huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. Năm 2009, ghi nhận một cá thể có thể là con mái Gà lôi lam mào trắng bắt được gần Đèo Hải Vân, nhưng về định loại chưa chắc chắn (A. Hennache *trao đổi qua thư* 2012). Chi tiết các ghi nhận Gà lôi lam mào trắng: xem tại Phụ lục 1.



Bản đồ 1: Sự phân bố Gà lôi lam mào trắng

(1) Kê Gổ; (2) Khe Nét; (3,4) Đăkrông; (5) Hải Lăng; (6) Phong Điền; (7) Thôn Krong; (8) Quảng Ninh; (9) xã Lộc Điền; (10) Hương Thủy. Khu vực có ghi nhận trong lịch sử không được đánh số. Những ghi nhận trong lịch sử: trước năm 1950; ghi nhận gần đây: từ 1964 đến nay.

1.3. Yêu cầu về sinh cảnh

Hầu hết các ghi nhận trong lịch sử của loài này đều từ những địa điểm ở độ cao thấp hơn 300m so với mặt biển và trong rừng thường xanh (BirdLife International 2001). Delacour và Jabouille (1925) đã nhìn thấy một cá thể Gà lôi lam mào trắng bay qua đường trên đèo Hải Vân (cá thể duy nhất không nằm trong bẫy mà họ nhìn thấy trong suốt chuyến đi), ước lượng ở độ cao 480m (độ cao tối đa 480m so với mặt biển, nếu ở đỉnh đèo, tính toán theo Google Earth). Độ cao tối đa loài này có thể sống được Delacour điều chỉnh từ 600m (Delacour và Jabouille 1931) lên 900m (Delacour 1977) mà không giải thích rõ lý do; nhưng không có chứng cứ xác đáng cho thấy loài này xuất hiện tại những độ cao như vậy (Eames và cộng sự 1992, 1994). Ngoài ra, diện tích rừng còn lại (tuy phần lớn đã bị suy thoái) ở khu vực miền Trung đều nằm ở độ cao 500m trở lên so với mực nước biển nên trong các thập niên 80 và 90 của thế kỷ trước các khu vực này đã được khảo sát rất nhiều. Tuy nhiên, các cuộc khảo sát đó chưa từng ghi nhận được sự xuất hiện của Gà lôi lam mào trắng và việc này cho thấy nếu loài này thực sự xuất hiện ở độ cao trên 300-450m thì chúng cũng chỉ có ở những điểm rất hiếm/rất khu biệt. Thực tế, mọi điểm ghi nhận loài này đều ở các vùng rừng

đất thấp tương đối bằng phẳng và không có bằng chứng xác đáng chứng minh quan điểm của Delacour rằng loài này sinh sống ở độ cao lớn hơn (Eames và cộng sự 1992, Lambert và cộng sự 1994). Cá thể bắt được năm 1998 tại xã Lộc Điền đã được tìm thấy ở độ cao khoảng 300m trong “rừng thứ sinh có nhiều cây bụi rải rác và dây leo” (Huỳnh Văn Kéo 2000).

Gà lôi lam mào trắng được cho rằng thích “những khu rừng cực kỳ ẩm ướt trên đồi núi thấp và trung bình”, và đặc biệt cần trọng, hiếm khi rời khỏi “những bụi cây dày và sườn đồi phủ dây leo” (Delacour 1977). Tương đồng với những nhận xét trên, Hennache (2001) quan sát thấy trong điều kiện nuôi nhốt Gà lôi lam mào trắng là loài Trĩ duy nhất thích mưa.

Tóm lại, Gà lôi lam mào trắng được cho là một loài chuyên sống ở rừng ẩm thường xanh trên đất thấp, và có thể trên địa hình thoải.

Tuy nhiên, những quan sát chi tiết tại khu vực duy nhất tìm thấy Gà lôi lam mào trắng trên thực địa chỉ ra rằng loài này sẵn sàng sống tại khu đất dốc, và có thể chịu đựng một mức độ suy thoái sinh cảnh nhất định. BirdLife International (2001) mô tả sinh cảnh nơi bắt được các cá thể giao phối cận huyết của Gà lôi lam mào trắng trong thập niên 90 của thế kỷ trước như sau:

“Loài này sống tại sinh cảnh rừng thường xanh nguyên sinh và thứ sinh trên các vùng đất thấp và đồi từ 0 m (ít nhất trước đây đã từng sống ở độ cao này) đến khoảng 300 m trên mực nước biển (Carlberg 1993, Lambert và cộng sự 1994). Eames và cộng sự (1994) nghi ngờ loài này có khả năng xuất hiện tại những vùng rừng “bị suy thoái nghiêm trọng” xung quanh khu vực Kẻ Gỗ, và ghi nhận tại huyện Hương Thủy là ở khu vực rừng tre nửa, gần nơi dân cư (theo thông tin miệng từ A. W. Tordoff 2000). Như vậy, cũng như nhiều loài Trĩ thuộc giống *Lophura* khác, loài này có thể chịu đựng được mức độ suy thoái sinh cảnh nghiêm trọng. Các cá thể rõ ràng thường bị bắt được ở gần suối nơi rừng dày đặc nhất (Robson và cộng sự 1991). Trong khi lúc đầu người ta nghĩ rằng loài này thích các vùng địa hình bằng phẳng hoặc dốc nhẹ với tầng dưới tán rừng có nhiều lá nón và song mây, xen lẫn với các khoảnh rừng tre nửa (Robson và cộng sự 1991, 1993; Nguyễn Cử trao đổi bằng thư, 1997), hầu hết các cá thể quan sát thấy được ở vùng đầu nguồn Khe Nét đều ở trên các đỉnh đông thấp, gần các triền khá dốc (Eames và cộng sự 1994, Lambert và cộng sự 1994). Mặc dù với nhiều nỗ lực tìm kiếm, các cuộc khảo sát ở khu vực này không tìm thấy cá thể nào ở các thung lũng bằng phẳng nơi thảm thực vật thưa thớt hơn; ngược lại, người ta quan sát được nhiều cá thể tại những khu vực mà tầng dưới tán rừng có nhiều cây non tái sinh xen lẫn với các bụi mây nhỏ, trong rừng khép tán nơi trước đó hoạt động khai thác chọn đã tạo ra nhiều khoảng trống nhỏ (Eames và cộng sự 1994, Lambert và cộng sự 1994). Một đôi gà được ghi nhận ở một địa điểm rất dốc (45°) với tầng dưới tán rừng khá thưa thớt (tầm quan sát khoảng chừng 20 m) và một ít thảm mục; không thấy có

cây lớn, mây và lá nón, rất khác với các thông tin trước đây về sinh cảnh ưa thích của loài này (Lambert và cộng sự 1994)”.

1.4. Kích thước và xu hướng quần thể

Quần thể hoang dã

Loài gà lôi này trước kia được ghi nhận tại ít nhất 8 khu vực địa phương và được cho là “khá phổ biến” quanh Huế và Đà Nẵng (Tourane). Trên thực tế, đánh giá này là chính xác, dựa trên việc 10 mẫu da và 22 cá thể sống đã bắt được ở vùng này trong một chuyến thu mẫu trước đây (Delacour 1977, Delacour và Jabouille 1925, 1927a, 1931). Tuy nhiên, loài này lại được mô tả là “không phổ biến” trên chính phạm vi phân bố hạn hẹp của chúng ở khu vực Trung Bộ (Delacour và cộng sự 1928). Ở một số khu vực, rõ ràng “hàng tá” gà lôi đã bị thợ săn địa phương bắt, trong khi đó, chỉ có 2 cá thể quan sát được trên thực địa trong suốt vài tháng đi thu mẫu (Delacour 1977). Năm 1922, P. Jabouille tuyên bố trong một cuốn sổ ghi chép rằng “người dân địa phương nghĩ chúng hiếm như Trĩ sao *Rheinardtius* [sic] *ocellatus*” (Ciarpaglini và Hennache 1995), mặc dù loài Trĩ sao khá phổ biến, nên tuyên bố này rất khó hiểu. Năm 1923, 22 cá thể đã bị bắt ở khu “đồi phía sau” tỉnh Quảng Trị (Delacour 1977). Tuy nhiên khi B. Björkegren tìm xung quanh khu vực Thừa Lưu năm 1938, ông không thu được bất cứ một cá thể Gà lôi lam mào trắng nào. Điều này cho thấy rằng quần thể loài này có thể đã suy giảm so với thời điểm khảo sát của Delacour một thập niên trước (Eames và Ericson 1996).

Trong giai đoạn 1964-1995, ít nhất 31 cá thể Gà lôi lam mào trắng ở dạng biến dị do giao phối cận huyết (được biết đến dưới tên Gà lôi lam đuôi trắng *L. hatinhensis*) đã được ghi nhận; trừ một trường hợp, tất cả đều được phát hiện tại vùng rừng Khe Nét – Kê Gõ của tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình – phần phía Bắc của vùng phân bố Gà lôi lam mào trắng; cá thể còn lại được ghi nhận gần sông Hương, cách thành phố Huế (Thừa Thiên Huế) khoảng 15km về phía nam, gần ranh giới phía nam vùng phân bố Gà lôi lam mào trắng.

Loài này không thấy được ở dạng điển hình từ những năm 1930 đến năm 1996 khi chúng được tái phát hiện ở tỉnh Thừa Thiên Huế (xem phần Phân bố). Từ đó đến nay, ít nhất 25 cá thể khác đã được ghi nhận (Xem Phụ lục 1), lần cuối cùng là vào năm 2000.

Sự xuất hiện của cá thể mang đặc điểm do giao phối cận huyết từ thập niên 1960, và sự thiếu vắng hoàn toàn các ghi nhận trong tự nhiên từ năm 2000 cho thấy quần thể còn lại, nếu có, rất nhỏ, phân tán và đang trên đà giảm sút, thậm chí có thể loài này đã tuyệt chủng ngoài tự nhiên. Dựa trên các thông tin hiện có, người ta tạm ước tính số lượng quần thể Gà lôi lam mào trắng ngoài thiên nhiên còn khoảng 50-249 cá thể trưởng thành (Sách đỏ của IUCN về các loài bị đe dọa, bản 2014.3).

Quần thể nuôi nhốt

Loài Gà lôi lam mào trắng sinh sản tốt trong điều kiện nuôi nhốt, và quần thể nuôi nhốt đạt tới 690 cá thể năm 1982 (Howman 1985), 734 năm 1996 (Hennache 1997) và hiện nay, lên tới hơn 1.000 cá thể, bao gồm cả một số cá thể lai với Gà lôi lam lưng trắng *Lophura swinhoei* (Hennache và cộng sự 1998). Quần thể nuôi nhốt hiện có thể đã được gây nuôi từ quần thể sáng lập gồm khoảng 28 cá thể, vì đó là nhóm cá thể duy nhất được lưu trong hồ sơ là đã được chuyển từ Việt Nam đến Pháp, Anh, và Nhật Bản trong các năm từ 1924 đến 1930 (Ciarpaglini and Hennache 1995, 1997).

Phân tích DNA cho thấy tất cả những cá thể Gà lôi lam mào trắng nuôi nhốt được phân tích (cho đến nay đã xét nghiệm 70 cá thể) có cùng haplotype (mt DNA) tại D-Loopmitochondrial DNA. Do đó, chúng có khả năng xuất phát từ cùng một con mẹ, sau khi xảy ra một sự kiện khủng hoảng trong thời gian từ 1942 và 1947 (ngoài ra có thể có những sự kiện nhỏ khác) (Alain Hennache *trao đổi qua thư*).

Hiện nay, có ba hệ thống Sổ lý lịch nuôi nhốt Gà lôi lam mào trắng:

- Một Sổ lý lịch quốc tế (ISB) khởi tạo năm 1994 do Hiệp hội Vườn thú và Công viên Thủy sinh Châu Âu (EAZA) dựa trên một cuốn Sổ lý lịch trước đó được quản lý bởi Hội Trĩ Thế giới (WPA). Cuốn Sổ này theo dõi một quần thể phát triển và sinh sản tốt nhất. Năm 2014, cuốn Sổ này có 89.63 cá thể (89 con trống và 63 con mái) Gà lôi lam mào trắng được nuôi tại 21 cơ sở công cộng và 55 cơ sở tư nhân ở vài nước châu Âu.
Ngoài ra, còn có một cuốn Sổ khác lưu giữ lý lịch của 62.63 cá thể (62 con trống, 63 con mái) thuộc hình thái biến dị do giao phối cận huyết (trước đây gọi là Gà lôi lam đuôi trắng) nuôi nhốt tại 48 địa điểm ở châu Âu.
- Một Sổ lý lịch được lập bởi Chương trình Động vật bị đe dọa châu Âu (EEP), đầu tiên do Alain Hennache lưu giữ cùng với Sổ lý lịch Quốc tế (ISB) đến năm 2009, và hiện tại do Vườn thú Praha lưu giữ từ năm 2012. Cuốn sổ lý lịch này gồm có khoảng 70.56 cá thể (70 con trống và 56 con mái) tính đến tháng 10/2012, nuôi nhốt tại 40 địa điểm. Tuy nhiên Alain Hennache (2015) cho biết từ đó đến nay quần thể này cũng đã suy giảm.
- Ở Hoa Kỳ, “Chương trình Bảo tồn các loài nguy cấp” (Red Species Survival Programme) của Hiệp hội Vườn thú và Công viên Thủy sinh (AZA) cũng duy trì Sổ theo dõi lý lịch gần 50 cá thể Gà lôi lam mào trắng.

Bên cạnh đó, còn tồn tại một quần thể đáng kể của Gà lôi lam mào trắng (cả dạng biến dị do giao phối cận huyết và dạng không biến dị) hầu hết đang được nuôi bởi các nhà sưu tập tư nhân trên thế giới, ngoài những cá thể đã được liệt kê trong các Sổ lý lịch nói trên. Hiện nay một dự án hợp tác giữa WPA/ECBG và EAZA đang tiến hành nghiên cứu DNA của quần thể Gà lôi lam nuôi nhốt. Khi những nghiên cứu DNA đó được hoàn thành, người ta có thể kiểm tra tính thuần chủng và quan hệ huyết thống

của bất kỳ cá thể Gà lôi lam nào, và chọn lọc một quần thể thuần chủng chủ chốt, theo dõi trong một Sổ lý lịch riêng nếu cần (Heiner Jacken *trao đổi qua thư* 2014).

2. Các mối đe dọa

Gà lôi lam mào trắng là một loài phân bố hẹp trong phạm vi Vùng chim đặc hữu đất thấp Trường Sơn (Annamese Lowlands EBA). Người ta tin rằng chúng là loài chuyên sống trong vùng rừng đất thấp, vì chưa có ghi nhận đáng tin cậy về loài này ở độ cao khoảng trên 300m.

Nguyên nhân gốc rễ cho sự hiếm hoi của Gà lôi lam mào trắng được cho là săn bắn/bẫy đi kèm với việc sinh cảnh phù hợp của nó bị mất và phân mảnh nghiêm trọng (do tác động của con người, và có thể cả do biến đổi khí hậu).

2.1. Mất, phân mảnh và suy thoái sinh cảnh

Sau vài thập kỷ chiến tranh, từ những năm 1940 đến năm 1975, việc lạm dụng nghiêm trọng chất làm rụng lá, bom, mìn và những trận đánh khốc liệt đã để lại hậu quả nặng nề trên độ che phủ rừng và hệ sinh thái rừng Việt Nam, đặc biệt tại miền Nam Việt Nam (từ tỉnh Quảng Trị về phía nam). Theo Phùng Tửu Bôi (2002), trong suốt Chiến tranh Việt Nam, Hoa Kỳ đã rải 72 triệu lít thuốc diệt cỏ, bao gồm 61 triệu lít rải trên rừng và 10 triệu lít rải trên diện tích đất canh tác, gây thiệt hại nặng nề về môi trường lên khoảng 10% tổng diện tích tự nhiên ở miền Nam Việt Nam. Các chất hóa học chủ yếu được rải từ vĩ tuyến 17 xuống phía nam. Các cánh rừng nội địa bị ảnh hưởng nặng nề bởi các cuộc tấn công bằng thuốc diệt cỏ, chiếm 77% tổng số chuyên phun thuốc. Kết quả nghiên cứu ban đầu cho thấy khoảng 1.4 triệu ha đất rừng bị ảnh hưởng, vô vàn cây bị rụng lá và phá hủy. Về độ cao, thống kê tương đối cho thấy chất độc hóa học được rải như sau:

- Dưới 300m: 16%
- 300-700m: 42%
- 700-1000m: 30%
- Trên 1000m: 12%

Kết quả là, độ che phủ rừng của Việt Nam giảm từ 43% năm 1943 xuống khoảng 34% năm 1976 (khi chiến tranh kết thúc). Sau chiến tranh, nạn phá rừng vẫn tiếp diễn, kéo độ che phủ rừng xuống mức thấp nhất khoảng 27% năm 1990 (xem Bảng 1 dưới đây). Việc mất rừng sau chiến tranh chủ yếu do hoạt động khai thác gỗ, khai thác củi quá mức, sản xuất than, cháy rừng; phá rừng lấy đất làm nông nghiệp, bao gồm cả phát rừng làm nương rẫy của một số dân tộc thiểu số, chuyển đổi đất rừng để trồng cây công nghiệp. Từ những năm 1990 đến nay, chương trình khoanh nuôi và trồng mới rừng đã đưa độ che phủ rừng lên đến 33% và 41% năm 1999 và 2013 (Bộ NN&PTNT 2014). Tuy nhiên, những thông tin về độ che phủ rừng này bao gồm cả công tác trồng một số cây công nghiệp như cao su. Cả diện tích và chất lượng rừng tự nhiên đều tiếp

tục suy giảm. Bất chấp thực tế đó, diện tích và chất lượng rừng tự nhiên tiếp tục đi xuống; rừng tự nhiên còn lại trên cả nước bị phân mảnh nghiêm trọng.

| | 1943 | 1976 | 1980 | 1985 | 1990 | 1995 | 1999 |
|-----------------|--------|--------|--------|-------|-------|-------|--------|
| Natural forest | 14,000 | 11,077 | 10,486 | 9,308 | 8,430 | 8,252 | 9,444 |
| Plantation | 0 | 92 | 422 | 584 | 745 | 1,050 | 1,471 |
| Total hectares | 14,000 | 11,169 | 10,608 | 9,892 | 9,175 | 9,302 | 10,915 |
| % of total area | 43.0 | 33.8 | 32.1 | 30.0 | 27.2 | 28.1 | 33.2 |

Source: Vietnam Ministry of Agriculture and Rural Development. No accurate data available for period from 1943-1976.

Bảng 1: Độ che phủ rừng của Việt Nam, giai đoạn 1943 – 1999

Tình trạng mất rừng trong phạm vi phân bố của Gà lôi lam mào trắng rất nghiêm trọng, và những mảnh sinh cảnh cuối cùng còn sót lại của loài này đang tiếp tục suy thoái (J. C. Eames *trao đổi qua thư* 1999). Rừng đất thấp ở Quảng Trị và Thừa Thiên Huế đã bị suy giảm đáng kể do hậu quả của việc rải chất làm rụng lá trên diện rộng trong chiến tranh và do khai thác quá mức. Hiện tại, chỉ còn sót lại một số diện tích nhỏ ở các huyện Phong Điền, Đăk Rông, và Hướng Hóa, đã được quy hoạch nằm trong các Khu Bảo tồn thiên nhiên Phong Điền, Đăkrông, và Bắc Hướng Hóa. Hiện tượng khai thác gỗ quy mô nhỏ đang diễn ra khá phổ biến; áp lực chuyển đổi đất rừng thành đất nông nghiệp và phát triển trồng cây công nghiệp vẫn đang hiện diện trong khu vực (*thông tin miệng từ Lê Trọng Trãi*, 2015).

Ở nửa phía bắc vùng phân bố, rừng đất thấp ở Hà Tĩnh và Quảng Bình ít chịu tác động của chất rụng lá trong chiến tranh, nhưng bom đạn và chiến tranh ác liệt cũng gây ra những hậu quả lâu dài đến chất lượng rừng tự nhiên, sau đó rừng còn tiếp tục bị tàn phá bởi tình trạng khai thác gỗ, chuyển đổi đất rừng thành đất nông nghiệp, trồng cây công nghiệp và phục vụ các mục đích phát triển khác. Các cuộc khảo sát đa dạng sinh học do Chương trình BirdLife tại Việt Nam và Trung tâm bảo tồn thiên nhiên Việt trong thập kỷ vừa qua cho thấy rừng thường xanh ẩm trên đất thấp tương đối ít bị tác động hiện tại chỉ còn một số mảnh nhỏ tại khu vực dân cư thưa thớt phía Tây Nam tỉnh Quảng Bình, gần biên giới với nước CHDCND Lào. Khu vực rừng Kê Gỗ - Khe Nét – trước đây từng là một khu vực quan trọng ở phía bắc vùng phân bố của Gà lôi lam mào trắng – đã bị ảnh hưởng nặng nề bởi tình trạng khai thác quá mức tài nguyên rừng của các lâm trường và cộng đồng dân cư. Thảm thực vật rừng trong những năm gần đây phục hồi khá tốt nhưng các cuộc khảo sát cho thấy khu hệ động vật hoang dã trong đó có các loài trong họ chim Trĩ còn lại rất nghèo nàn.

Ngoài ra, dân số Việt Nam đã tăng rất nhanh trong nhiều thập kỷ qua: trong 30 năm từ 1964 đến 1996 đã tăng gấp đôi, từ khoảng 37,5 triệu lên tới 73 triệu, và năm 2013 đạt gần 90 triệu (theo Tổng cục thống kê Việt Nam), tạo nên sức ép ngày càng lớn lên rừng và tài nguyên rừng.

2.2. Săn bẫy

Bất kỳ quần thể còn lại nào của loài Gà lôi lam mào trắng cũng đều bị đe dọa bởi những tác động ngoài tầm kiểm soát mà những người khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ (ví dụ: mây, lá nón, v.v...) trái phép gây ra. Những thành phần này đã xuất hiện thường xuyên hơn từ thập kỷ 90 và thường săn bẫy các loại động vật hoang dã làm thức ăn trong thời gian họ ở trong rừng. Cách thức bẫy tràn lan, không chọn lọc. Nhiều loại bẫy được sử dụng, có thể bắt hầu hết các loại động vật từ to đến nhỏ sống trên mặt đất, gây ra sự sụt giảm số lượng của nhiều loài, bất kể giá trị thương mại cao hay thấp. Do đó, là một loài chim lớn sống trên mặt đất, Gà lôi lam mào trắng cũng là nạn nhân của săn bẫy, mặc dù không phải là loài có giá trị cao và mục tiêu của việc buôn bán động vật hoang dã (Lê Trọng Trãi và cộng sự 2002).

Trong những năm gần đây, của cải xã hội tăng nhanh và thịt thú rừng trở thành “đặc sản”, ngoài việc săn bắn để phục vụ nhu cầu cuộc sống, săn bắn cho mục đích thương mại đã dẫn đến hiện tượng “rừng rỗng”, nghĩa là về mặt cấu trúc rừng còn gần như nguyên vẹn hoặc đã hồi phục tốt, nhưng hầu như vắng bóng các loài chim, thú lớn. Các cuộc khảo sát bằng bẫy ảnh nhằm tìm kiếm các loài thú ăn thịt nhỏ của Chương trình nghiên cứu Thú ăn thịt nhỏ tại khu vực Kẻ Gỗ - Khe Nét – trước đây từng là quê hương của Gà lôi lam mào trắng - trong các năm 2007-2008 và 2010 chỉ ghi nhận có 3 loài chim, đó là Cu xanh mỏ quạp, Gỗ kiến xanh cổ đỏ và Hoét vàng (*thông tin miệng* từ Lê Trọng Trãi 2014).

Có lẽ việc săn bắn, bẫy bắt là yếu tố quan trọng nhất đẩy quần thể Gà lôi lam mào trắng hoang dã – một quần thể đã rất mong manh sau thời kỳ chiến tranh sinh cảnh sống bị tàn phá, suy thoái – đến bờ vực tuyệt chủng, cũng tương tự như tình trạng của nhiều loài đặc hữu, quý hiếm khác của vùng Trường Sơn như Saola, Mang lớn, v.v..



Ảnh 1 và 2: Bẫy và các tuyến bẫy (© Trung tâm Bảo tồn Thiên nhiên Việt/Viet Nature Conservation Centre)



Ảnh 3: Xác gà lôi trong bẫy (©Trung tâm Bảo tồn Thiên nhiên Việt/Viet Nature Conservation Centre)

2.3. Cạnh tranh

Nếu như tiến trình phá rừng đã ép các loài Gà lôi *Lophura* khác nhau phải cùng sinh sống trong những khu vực sinh cảnh nhỏ hẹp còn lại, rất có thể các loài hoặc loài phụ có yêu cầu về sinh cảnh ít chuyên biệt nhất hoặc những loài có lợi thế cạnh tranh sẽ chiếm chỗ của các loài khác; vì thế, do các loài gà lôi đặc hữu có xu hướng yêu cầu sinh cảnh chuyên biệt hơn loài Gà lôi trắng *L.nycthemera* và Gà lôi hồng tía *L. diardi*, có khả năng chúng đã bị suy giảm trong quá trình cạnh tranh và thậm chí bị lai với loài khác (Gà lôi lam mỏ đen đã được chứng minh là giống lai giữa Gà lôi lam mỏ trắng và Gà lôi trắng). Tuy nhiên, tất cả các loài chim sống trên mặt đất đều có thể bị bẫy và săn bắn dẫn tới mật độ quần thể thấp đến mức tác động của cạnh tranh trở nên không đáng kể, và trong bất kỳ trường hợp nào, đều cực kỳ khó đánh giá (Eames và cộng sự 1994).

2.4. Sinh sản trong điều kiện nuôi nhốt

Quần thể nuôi nhốt hiện gặp vấn đề về đồng huyết và lai tạp (Hennache 1997). Quần thể nuôi nhốt có lẽ bắt nguồn từ một quần thể gốc rất nhỏ (chỉ khoảng 28 cá thể được đưa sang châu Âu gần 90 năm trước) và chỉ được bổ sung duy nhất một con trống bắt được trong tự nhiên và sau đó được nuôi tại Vườn thú Hà Nội. Thêm vào đó, những nghiên cứu DNA gần đây chỉ ra rằng quần thể nuôi nhốt hiện tại có thể xuất phát từ một con mái duy nhất do một cuộc ‘khủng hoảng’ xảy ra từ những năm 40 của thế kỷ trước.

Thêm vào đó, một lượng lớn cá thể (70-80% tổng quần thể nuôi nhốt trên toàn cầu) nằm trong các bộ sưu tập tư nhân và không được theo dõi trong các Sổ lý lịch quốc tế do rào cản ngôn ngữ, ràng buộc pháp lý và “sự cô lập tự tạo” của nhiều chủ nhân các bộ sưu tập đó (Hennache 1997).

2.5. Lỗ hổng kiến thức

Thiếu kiến thức không phải là một mối đe dọa tự thân, trực tiếp đối với Gà lôi lam mào trắng, nhưng chính việc thiếu kiến thức về loài này, vùng phân bố, yêu cầu môi trường sống và đặc điểm sinh thái cơ bản của chúng đã làm giảm hiệu quả của những hoạt động bảo tồn, khiến nhiệm vụ bảo tồn loài này như “cuộc chiến với cối xay gió”. Nếu muốn có một quần thể Gà lôi lam mào trắng bền vững trong tự nhiên trong 10-15 năm tới, một trong những điều quan trọng nhất là chúng ta phải tăng cường các hiểu biết về các đặc điểm sinh thái và yêu cầu môi trường sống của loài này trong tự nhiên.

3. Chính sách, Pháp luật và Các hoạt động bảo tồn đang diễn ra

3.1. Chính sách và Pháp luật

Hiện nay, Gà lôi lam mào trắng đã được đưa vào trong Sách đỏ Việt Nam ở mức “Nguy cấp”, mặc dù trong Sách đỏ IUCN, loài này đã được nâng lên mức “Rất nguy cấp” từ năm 2012. Loài này cũng được liệt kê trong Phụ lục I của Công ước CITES.

Quan trọng hơn cả là loài này đã được đưa vào Nhóm 1B của Nghị định 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 về quản lý các loài động thực vật hoang dã nguy cấp và quý hiếm, đồng nghĩa với việc chế biến và buôn bán các cá thể của loài và sản phẩm của chúng cho mục đích thương mại đều bị cấm, trừ một số trường hợp đặc biệt theo quy định của pháp luật.

3.2. Bảo vệ và quản lý sinh cảnh

Trong phạm vi phân bố lịch sử của loài Gà lôi lam mào trắng, hiện có các Khu bảo tồn thiên nhiên dưới đây đã thành lập hoặc được đề xuất thành lập:

| | Tên | Tỉnh | Hiện trạng sử dụng đất | Năm ước tính | Tổng diện tích (ha) | Ghi nhận trong lịch sử? |
|--------------|---------------------------------|----------------------------|------------------------|--------------|---------------------|--|
| 1 | Khu BTTN Kê Gỗ | Hà Tĩnh | RDD | 1997 | 21,759 | Có ghi nhận trong lịch sử. Độ cao từ 50 đến 497m trên mực nước biển (hầu hết diện tích dưới 300m trên mực nước biển) |
| 2 | Khu BTTN đề xuất Khe Nét | Quảng Bình | RPH | - | 26,800 | Có ghi nhận lịch sử. Hầu hết dưới 400m trên mực nước biển. |
| 3 | Khu BTTN đề xuất Khe Nước Trong | Quảng Bình | RPH | 2006 | 19,187 | Một ghi nhận lịch sử ở huyện Quảng Ninh (1998), khoảng 25 km về phía bắc Khe Nước Trong, trong cùng khu phức hợp rừng. Có khoảng 9.000 ha rừng thường xanh ẩm ướt trên đất thấp dưới 300m trên mực nước biển (Le Trong Trai <i>trao đổi qua thư</i> 2014). |
| 4 | Khu BTTN Bắc Hường Hóa | Quảng Trị | RDD | 2007 | 23,456 | Thôn Kreng, xã Hường Hiệp – địa điểm loài bị bẫy gần đây – nằm trong vùng đệm của khu BTTN. |
| 5 | Khu BTTN Đắc Rông | Quảng Trị | RDD | 2001 | 40,526 | Một địa điểm loài bị bẫy gần đây (Thung lũng Ba Lòng, Động Chè). |
| 6 | Khu BTTN Phong Điền | Thừa Thiên Huế | RDD | 2002 | 30,263 | Một địa điểm loài bị bẫy gần đây tại Khe Láu, xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền. |
| 7 | Vườn quốc gia Bạch mã | Thừa Thiên Huế - Quảng Nam | RDD | 1986 | 37,487 | Ghi nhận chưa chính thức, gần đây, thuộc xã Lộc Điền, huyện Phú Lộc, Thừa Thiên Huế (Huỳnh Văn Kéo 2000). |
| TOTAL | | | | | 199,478 | |

Bảng 2: Những khu bảo tồn hiện có và đề xuất có hoặc gần các địa điểm ghi nhận về Gà lôi lam mào trắng

RDD = Rừng đặc dụng (hoặc khu bảo vệ)

RPH = Rừng phòng hộ đầu nguồn

Số liệu về diện tích hiện tại của mỗi khu rừng đặc dụng trên theo Quyết định 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Việc thành lập và hoạt động của các khu bảo tồn trên trong phạm vi phân bố của Gà lôi lam mào trắng đã làm giảm tốc độ mất sinh cảnh, nhưng hiện tượng suy thoái sinh cảnh vẫn tiếp diễn do khai thác (gỗ) chọn, khai thác quá mức lâm sản ngoài gỗ và các tác động khác. Thêm vào đó, việc săn bắn bẫy bắt tràn lan đã đẩy nhiều loài chim, thú sống trên mặt đất (ví dụ: Công, Trĩ sao) đến mức tuyệt chủng tại một số địa phương. Hầu hết các khu bảo tồn đều thiếu nhân lực và nguồn lực để thực thi pháp luật hiệu quả, và để nghiên cứu và quản lý về loài.

Từ năm 2012, Thiên nhiên Việt đã chủ động phát triển dự án và vào năm 2014 chính thức khởi động một sáng kiến bảo vệ lâu đài Khe Nước Trong – đây có lẽ là một khu vực rừng ẩm trên đất thấp ít chịu tác động nhất tại miền Trung Việt Nam – như một khu bảo tồn thiên nhiên. Dự án này bao gồm hoạt động thuê môi trường rừng trong 30 năm (2015-2045) trên một diện tích 768 ha rừng ẩm thường xanh ở độ cao dưới 300m, có tiềm năng thích hợp cho việc thả lại Gà lôi lam mào trắng, khi cần.

3.3. Các hoạt động giám sát và nghiên cứu

Nghiên cứu Các cuộc điều tra đầu tiên về loài này được thực hiện năm 1988 và 1991 bởi Nhóm hoạt động bảo tồn Chim rừng thuộc Hiệp hội Bảo tồn chim Hoàng gia ICBP (Eames và cộng sự 1989a, b, Eames và cộng sự 1992). Năm 1996 và 1997, ở khu vực Vườn quốc gia Bạch Mã, 500 tấm áp phích đã được phân phát miêu tả một con trống Gà lôi lam mào trắng cùng lời kêu gọi cung cấp thông tin về loài này (Eve 1997), dẫn đến việc ghi nhận được một số cá thể Gà lôi lam mào trắng vào năm 1996 và những năm sau (xem Phụ lục 1). Trong những năm 2000, không có điều tra nào nhắm riêng tới Gà lôi lam mào trắng, nhưng những điều tra tổng thể về các khu hệ chim do Chương trình BirdLife Việt Nam và những dự án được tài trợ khác (ví dụ Dự án Sáng kiến hành lang Đa dạng sinh học do ADB tài trợ và WWF thực hiện) tại nhiều khu bảo tồn ở Vùng chim đặc hữu đất thấp Trường Sơn đều không ghi nhận được Gà lôi lam mào trắng. Từ năm 2011, những cuộc điều tra chuyên sâu bằng bẫy ảnh đã được thực hiện tại Khu BTTN Đăkrông, Bắc Hướng Hóa, và Khu BTTN đề xuất Khe Nước Trong; nhưng cũng chưa ghi nhận được cá thể nào. Từ tháng 4/2014, hàng trăm tấm áp phích đã được phân phát và nhiều cuộc phỏng vấn cộng đồng đã được thực hiện quanh Vùng chim quan trọng Trường Sơn (gồm khu vực Khe Nước Trong – Bắc Hướng Hóa) nhưng cũng chưa thu được thông tin đáng kể nào về sự hiện hữu của loài này. Trong năm 2015-2016, Trung tâm Bảo tồn thiên nhiên Việt cho biết sẽ tổ chức khảo sát tiếp tại khu vực Vùng chim quan trọng Trường Sơn (khu vực Khe Nước Trong – Bắc Hướng Hóa), các khu KBTTN Kê Gõ, Dakrong và Phong Điền; và một dự án do CEPF tài trợ sẽ tiến hành khảo sát tìm kiếm tại những khu vực quan trọng với Gà lôi lam mào trắng nhưng từ trước đến nay ít được khảo sát (theo trao đổi của Jack Tordoff với Lê Trọng Trái, năm 2014).

Sinh sản trong điều kiện nuôi nhốt Năm 1923, J. Delacour chuyển 15 cá thể về Pháp và cho nhân giống từ 4 con trống và 3 con mái, từ đó quần thể nuôi nhốt tăng lên đáng kể (Howman 1985) và hiện nay đã đạt tới hơn 1,000 con. Một hệ thống Sổ lý lịch cho Gà lôi lam mào trắng đã được lập lần đầu từ những năm 1960, sau đó bị gián đoạn từ những năm 1970 do thiếu nguồn lực, đến những năm 1990 mới được khởi động lại (Hennache 1997). Hiện nay, có ba hệ thống Sổ lý lịch tồn tại song song, nhưng phần lớn quần thể nuôi nhốt không được theo dõi trong hệ thống Sổ lý lịch đó. Việc hợp tác và trao đổi thông tin giữa ba hệ thống Sổ này khá tốt.

Trong những năm gần đây, WPA và EAZA đã tài trợ nhiều nghiên cứu DNA về độ thuần chủng và sự đa dạng về gen của quần thể nuôi nhốt với mục đích chọn ra được một quần thể Gà lôi lam mào trắng nuôi nhốt thuần chủng có thể dùng để thả lại vào trong tự nhiên khi cần. Năm 2013, Hiệp hội Vườn thú và Công viên thủy sinh Thế giới (WAZA) đã phân công một chuyên gia mới phụ trách Sở lý lịch quốc tế cho loài Gà lôi lam mào trắng; trong tương lai chuyên gia này sẽ quản lý một quần thể cốt lõi, chọn lọc từ ba quần thể hiện được theo dõi tại ba hệ thống Sở lý lịch quốc tế hiện tại sau khi sàng lọc DNA.

Ở Việt Nam, Vườn thú Hà Nội đã tham gia vào chương trình bảo tồn chuyên vi Gà lôi lam mào trắng từ nửa đầu thập niên 90. Năm 1993, Vườn thú lần đầu nhân giống thành công Gà lôi lam mào trắng (hình thái đã bị biến dị do giao phối cận huyết – Gà lôi lam đười trắng). Năm 1997, Vườn thú Hà Nội nhận nuôi một con trống Gà lôi lam mào trắng được Chi cục Kiểm lâm tỉnh Quảng Trị tịch thu từ tháng 12/1996. Cá thể này đã phối giống thành công với một con mái từ châu Âu do WPA trao tặng, do đó, nguồn gen hoang dã quý giá của con trống này đã được duy trì đến nay. Một nhóm hoạt động thay mặt cho Nhóm tư vấn bảo tồn các loài thuộc bộ Gà thuộc Hiệp hội các Vườn thú và Công viên Thủy sinh Châu Âu (EAZA Gallifomes TAG) và WPA hiện đang đảm nhiệm việc chuyển giao 4 cá thể (một con trống và ba con mái) từ Châu Âu tới Vườn thú Hà Nội, nơi những con trống hậu duệ của con trống hoang dã hiện đang thiếu con mái để sinh sản. Sau khi được làm xong giấy phép nhập khẩu và các thủ tục thú y, những cá thể này sẽ được chuyển đến Hà Nội, và hy vọng sẽ kịp ghép đôi và bắt đầu sinh sản trong năm 2015 (Đặng Gia Tùng, trao đổi trực tiếp 3/2015).

3.4. Xây dựng kế hoạch bảo tồn

Từ năm 2011, các cá nhân và tổ chức trong nước và quốc tế có quan tâm đến vấn đề bảo tồn GLLMT đã tích cực rà soát tình trạng bảo tồn, đưa loài này lên nhóm Rất nguy cấp trong Danh lục đỏ IUCN năm 2012, và xây dựng kế hoạch bảo tồn loài.

Vào tháng 9/2013, một hội thảo xây dựng chiến lược bảo tồn loài này đã được tổ chức tại Hà Nội, Việt Nam, mà các kết quả quan trọng nhất đạt được là bản dự thảo Chiến lược Bảo tồn GLLMT và việc đồng thuận về nhu cầu thành lập Nhóm bảo tồn GLLMT, điều phối tại Việt Nam với sự hỗ trợ kỹ thuật từ cộng đồng quốc tế.

Vào tháng 7/2014, một hội thảo kế tiếp đã diễn ra tại tỉnh Quảng Trị để thúc đẩy quá trình hoàn thiện chiến lược nói trên và đề xuất xây dựng Kế hoạch hành động đầu tiên để bảo tồn GLLMT. Kết quả là, Nhóm bảo tồn GLLMT tại Việt Nam (VN EPWG) đã được thành lập, thành viên bao gồm đại diện các khu vực quan trọng, Chi cục Kiểm lâm các tỉnh trong vùng phân bố của loài, các tổ chức phi chính phủ trong nước, các viện nghiên cứu và chuyên gia độc lập tại Việt Nam; Ông Lê Trọng Trãi đến từ Trung tâm Bảo tồn thiên nhiên Việt đã được bầu làm Điều phối viên. Như đã thống nhất trong hội thảo, Trung tâm Bảo tồn Thiên nhiên Việt đã tập hợp và biên soạn Kế hoạch hành động bảo tồn GLLMT giai đoạn 2015-2020 tầm nhìn 2030 đầu tiên, gửi đến

nhều chuyên gia trong nước và quốc tế góp ý và cung cấp thêm thông tin; và bản dự thảo đã được hoàn thiện sau cuộc họp thường niên lần đầu tiên của VN EPWG tháng 4/2015.

4. Khung hành động

4.1. Chiến lược bảo tồn Gà lôi lam mào trắng

Những nội dung chính sau được nhóm VN-EPWG thống nhất:

Tầm nhìn: Gà lôi lam mào trắng tồn tại bền vững trong điều kiện hoang dã.

Mục tiêu tổng quát: Đảm bảo duy trì sinh cảnh phù hợp và nguồn gen tốt nhất cho sự tồn tại bền vững của Gà lôi lam mào trắng trong tự nhiên đến năm 2030.

Các mục tiêu cụ thể:

- (1) Bảo vệ và/hoặc phục hồi sinh cảnh an toàn và phù hợp của Gà lôi lam mào trắng để bảo vệ, bổ sung quần thể hoặc thả lại khi cần thiết;
- (2) Đảm bảo, duy trì và phục hồi nguồn gen tốt nhất cho sự tồn tại bền vững của Gà lôi lam mào trắng;
- (3) Điều phối các hoạt động và huy động nguồn lực để bảo tồn hiệu quả loài Gà lôi lam mào trắng.

4.2. Kế hoạch hành động đề xuất trong giai đoạn 2015-2020

Kế hoạch hành động này xác định các hành động cần được thực hiện trong 5 năm tới (2015-2020) của Nhóm hoạt động bảo tồn Gà lôi lam mào trắng Việt Nam và các đối tác nhằm góp phần thực hiện tầm nhìn và mục tiêu tổng quát mô tả trong Chiến lược bảo tồn Gà lôi lam mào trắng ở trên.

Sự xuất hiện của các cá thể lai cận huyết từ những năm 1960 và việc không ghi nhận được sự xuất hiện của Gà lôi lam mào trắng ngoài tự nhiên trong 15 năm qua là những yếu tố làm nhiều người cho rằng quần thể hoang dã còn lại của loài Gà lôi lam mào trắng, nếu có, cực kỳ nhỏ, phân mảnh và đang giảm sút. Do vậy, phải ưu tiên duy trì và cải thiện sinh cảnh còn lại và nguồn gen trong quần thể nuôi nhốt để chuẩn bị cho tình huống xấu nhất, đồng thời duy trì nỗ lực tìm kiếm xác định tình trạng loài này trong tự nhiên. Trong cuộc họp tháng 7/2014, các đại biểu dự họp cũng tin tưởng mạnh mẽ rằng bây giờ là lúc phải nghĩ tới một chương trình nhân nuôi bảo tồn và chuẩn bị cho việc bổ sung quần thể hoặc thả lại loài này.

Vì vậy, Kế hoạch hành động này bao gồm 4 chương trình ưu tiên sau:

A. Bảo vệ và quản lý sinh cảnh

Trong khi chưa biết đến khi nào mới tìm thấy được bằng chứng về việc Gà lôi lam mào trắng còn tồn tại hay đã tuyệt chủng trong tự nhiên, và trong khi săn bẫy có lẽ là mối đe dọa lớn nhất cho sự tồn tại của loài này, cách tiếp cận thận trọng nhất là phải khuyến khích bảo vệ và quản lý các khu vực sinh cảnh trọng yếu của loài này mà ta đã biết, liệt kê từ phía Bắc xuống phía Nam bao gồm các khối rừng Kẻ Gỗ - Khe Nét, Khe Nước Trong – Bắc Hường Hóa (Vùng chim quan trọng Trường Sơn), Dakrong – Phong Điền, vùng đệm Vườn quốc gia Bạch Mã, với mục tiêu chấm dứt hoàn toàn tình trạng săn bẫy ở các khu đó. Bằng cách này, chúng ta sẽ chủ động tạo ra/phục hồi môi trường sống nhằm duy trì sự tồn tại của Gà lôi lam mào trắng. Trong năm năm tới, ngoài các khu nêu trên, có thể xác định thêm các khu ưu tiên khác nếu các cuộc khảo sát ghi nhận được Gà lôi lam mào trắng. Bước tiếp theo, trong trung hạn, sẽ là nghiên cứu tính khả thi và hiệu quả của việc tạo các hành lang nối liền các vùng sinh cảnh riêng lẻ.

B. Nhân nuôi bảo tồn

Trước tình trạng cực kỳ nguy cấp của Gà lôi lam mào trắng và hiểu biết của chúng ta về sinh thái của loài này còn rất hạn hẹp, một chương trình nhân nuôi bảo tồn sẽ phục vụ hai mục đích: nghiên cứu khoa học và chuẩn bị nguồn giống thích hợp nhất để bổ sung quần thể hoặc thả lại loài này khi cần thiết. Việc tuyển chọn và nhân nuôi các cá thể phù hợp để có thể thả lại trong tự nhiên sẽ mất nhiều thời gian – ít nhất là 5-7 năm (Alain Hennache *trao đổi qua thư* 2015), chương trình này cần phải được tiến hành càng sớm càng tốt, ngay khi điều kiện nguồn lực cho phép nếu chúng ta muốn thực hiện được mục tiêu có được một quần thể Gà lôi lam mào trắng tồn tại bền vững trong tự nhiên với 2-3 tiểu quần thể vào khoảng năm 2030 (nghĩa là sau 15 năm nữa).

C. Nghiên cứu

Chương trình này bao gồm ba phần chính: tăng cường quản lý quần thể nuôi nhốt; khảo sát thực địa tìm kiếm các quần thể còn lại trong tự nhiên, nếu có; nghiên cứu sinh thái của loài này (trước mắt kết hợp với chương trình nhân nuôi bảo tồn nói trên); và đến cuối Kế hoạch hành động này (năm 2020) sẽ tiến hành nghiên cứu về sự cần thiết và tính khả thi (về sinh cảnh và nguồn giống thích hợp) để bổ sung quần thể hoặc thả lại Gà lôi lam mào trắng.

D. Điều phối và huy động nguồn lực

Chương trình này nhằm hỗ trợ việc thực hiện kịp thời và hiệu quả các chương trình nói trên. Việc huy động vốn để thực hiện các chương trình ưu tiên trên sẽ là một thách thức, nhưng sẽ được theo đuổi bởi từng tổ chức quan tâm, và khi có điều kiện, nhóm Bảo tồn Gà lôi lam mào trắng sẽ liên kết vận động tài trợ; và tình hình thực hiện sẽ được định kỳ cập nhật tại cột ‘Thực hiện’ trong bản Kế hoạch hành động này.

NHÓM BẢO TỒN GÀ LÔI LAM MÀO TRẮNG TẠI VIỆT NAM

KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG BẢO TỒN GÀ LÔI LAM MÀO TRẮNG, GIAI ĐOẠN 2015-2020

| | Chương trình | Các hành động chính | Đối tác thực hiện | Chi phí (USD) | Thời gian |
|---|-----------------------------|--|--|--|---------------------------------------|
| A | Bảo vệ và quản lý sinh cảnh | <ol style="list-style-type: none"> Tăng cường thực thi pháp luật để xử lý vấn đề săn bắn, khai thác gỗ trái phép và xâm lấn rừng tại 3 khu vực quan trọng đối với GLLMT: KG-KN, KNT-BHH, DR-PD; Thực hiện các chương trình nâng cao nhận thức để thu hút sự ủng hộ của các bên liên quan cho bảo tồn GLLMT; Xây dựng và duy trì chương trình giám sát thực thi pháp luật sử dụng phần mềm SMART tại 3 khu vực quan trọng trên; Hỗ trợ thành lập và hoạt động của các nhóm bảo tồn dựa vào cộng đồng để bảo vệ GLLMT và sinh cảnh của chúng; Hỗ trợ cải thiện sinh kế cho cộng đồng địa phương sống phụ thuộc vào rừng để giảm thiểu sức ép đối với tài nguyên rừng tại các khu vực “thành trì” tiềm năng nói trên của GLLMT Thực hiện các hoạt động nêu trên tại các khu vực mới nếu ghi nhận được sự xuất hiện của GLLMT. | Các tổ chức phi chính phủ, Chi cục Kiểm lâm trong vùng phân bố của GLLMT, ban quản lý các khu trọng điểm và cộng đồng vùng đệm. | Khoảng \$10/ha/năm (trên tổng diện tích khoảng 160,000 ha) | 2015-2020 và sau đó |
| B | Nhân nuôi bảo tồn | <ol style="list-style-type: none"> Vận động sự ủng hộ và đồng thuận của các cơ quan chức năng đối với việc nhân nuôi bảo tồn GLLMT; Khuyến khích các bên liên quan liên kết phát triển dự án và sớm huy động vốn để thực hiện chương trình nhân nuôi bảo tồn GLLMT; Thực hiện (thiết kế, huy động vốn, xây dựng, tuyển dụng và đào tạo nhân viên, và vận hành) một Trung tâm nhân nuôi bảo tồn GLLMT tại Việt Nam, ưu tiên trong vùng phân | Cộng đồng bảo tồn chuyên vị và nguyên vị. Các đối tác chủ chốt là Vườn thú Hà Nội, các tổ chức phi chính phủ trong nước, đơn vị chủ rừng, Chi cục kiểm lâm các tỉnh liên | Tối thiểu \$ 1,000,000 cho 7 năm | 2015-2020 và sau đó (tối thiểu 7 năm) |

| | Chương trình | Các hành động chính | Đối tác thực hiện | Chi phí (USD) | Thời gian |
|---|---|---|---|--|---|
| | | <p>bổ lịch sử;</p> <p>4. Tiến hành các nghiên cứu sinh thái loài GLLMT tại môi trường bán hoang dã (tại các Trung tâm nhân nuôi trên)</p> <p>5. Nhân nuôi tạo nguồn giống GLLMT tốt nhất (các cá thể đã được sinh sản tự nhiên ít nhất 1-2 thế hệ) để có thể bổ sung cho quần thể còn lại hoặc thả lại trong tự nhiên khi cần.</p> | quan. | | |
| C | Nghiên cứu | <p>1. Nghiên cứu độ thuần chủng và sự đa dạng nguồn gen của quần thể nuôi nhốt</p> <p>2. Phát triển và quản lý một quần thể nuôi nhốt cốt lõi GLLMT thông qua hệ thống ISB.</p> <p>3. Khảo sát thực địa để tìm kiếm GLLMT trong tự nhiên để làm rõ tình trạng bảo tồn và các yêu cầu về sinh cảnh của loài này.</p> <p>4. Nhóm Hoạt động Bảo tồn GLLMT tại Việt Nam thuê tư vấn nghiên cứu khả thi (về mức độ sẵn sàng về sinh cảnh, và nguồn giống phù hợp) để quyết định việc bổ sung quần thể hoặc thả lại GLLMT (năm 2020).</p> | Các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức nghiên cứu và chuyên gia độc lập, các đơn vị chủ rừng. | <p>HĐ 1+2: \$15,000</p> <p>HĐ 3: \$100,000/khu</p> <p>HĐ 4: \$30,000</p> | <p>2015-2016</p> <p>2015-2020</p> <p>2020</p> |
| D | Điều phối thực hiện và huy động nguồn lực | <p>1. Điều phối các nỗ lực bảo tồn GLLMT thông qua thường xuyên trao đổi thông tin, các cuộc họp hàng năm của Nhóm Bảo tồn GLLMT tại Việt Nam, website dành riêng cho bảo tồn GLLMT, ..v..v..</p> <p>2. Thực hiện các chiến dịch nâng cao vị thế của GLLMT ở trong và ngoài nước;</p> <p>3. Xây dựng các liên minh đối tác, tìm kiếm các nhà tài trợ cá nhân/tổ chức và phát triển các mô hình tài chính bền vững để bảo tồn lâu dài GLLMT</p> | Tất cả các thành viên của nhóm BT GLLMT và các đối tác. | \$30,000/năm | 2015-2020 |

5. Tài liệu tham khảo

- BirdLife International 2014. *Lophura edwardsi*. The IUCN Red List of Threatened Species. Version 2014.3. <www.iucnredlist.org>. Downloaded on **09 November 2014**.
- BirdLife International. 2001. *Threatened birds of Asia: the BirdLife International Red Data Book*. BirdLife International, Cambridge, U.K.
- Brickle, N.W., Duckworth, J.W., Tordoff, A.W., Poole, C.M., Timmins, R. and McGowan, P.J.K. 2008. The status and conservation of Galliformes in Cambodia, Laos and Vietnam. *Biodiversity and Conservation* 17(6): 1393-1427.
- Decree No. 32/2006/ND-CP of March 30, 2006, on *management* of endangered, precious and rare forest plants and animals.
- FAO, *Global Forest Resource Assessment 2010, Country Report – Vietnam*, available at www.fao.org/docrep/013/al664E/al664e.pdf, assessed: 11 September 2012
- Hennache, A., Mahood, S. P., Eames, J.C., Randi, E. 2012. *Lophura hatinhensis* is an invalid taxon. *Forktail* 28: 129-135.
- IUCN. 2014. The IUCN Red List of Threatened Species. Version 2014.3. Available at: www.iucnredlist.org. (Accessed: 30 January 2015).
- Le Trong Trai; Richardson, W. J.; Le Van Cham; Tran Hieu Minh; Tran Quang Ngoc; Nguyen Van Sang; Monastyrskii, A. L.; Eames, J. C. 1999. *A feasibility study for the establishment of Phong Dien (Thua Thien Hue Province) and Dakrong (Quang Tri Province) Nature Reserves, Vietnam*. BirdLife International Vietnam Programme, Hanoi.
- Le Trong Trai, Pham Tuan Anh 2014, *Report of the Edwards's Pheasant Conservation Workshop, Quang Tri, Vietnam, 9 July 2014*.
- McGowan, P. J. K.; Carroll, J.; Ellis, S. 1994. *Galliform Conservation Assessment*.
- McGowan, P. J. K.; Grainger, M. 2013, *Edwards's Pheasant Conservation Strategy (draft for consultation, updated version received on 24/6/2014)*.
- Phung Tuu Boi, 2002. *Long term consequences of the Vietnam War, ECOSYSTEMS*, Report to the Environmental Conference on Cambodia, Laos, Vietnam. Available at <http://www.nnn.se/environ/ecology.pdf>, assessed: 8 March 2015.

Các tài liệu tham khảo khác được sử dụng trong các tài liệu trên:

- Ciarpaglini, P. and Hennache, A. (1995) Delacour's expeditions to Vietnam from which the captive stock of Edward's pheasant originated. *Ann. Rev. WPA 1993/1994*: 113–119.

- Delacour, J and Jabouille, P. (1925) On the birds of Quang-tri, Central Annam; with notes on others from other parts of French Indo-China. *Ibis* (12)1: 209–260.
- Eames, J. C. (1996a) Ke Go Nature Reserve—the place of wood. *World Birdwatch* 18: 6–8.
- Eames, J. C. (1997a) Rediscovery of Edwards's Pheasant. *Tragopan* 7: 3.
- Eames, J. C. and Ericson, P. G. P. (1996) The Björkegren expedition to French Indochina: a collection of birds from Vietnam and Cambodia. *Nat. Hist. Bull. Siam Soc.* 44: 75–111.
- Garson, P. J. (1998) Seminar on threatened Vietnamese lowland pheasants. *Tragopan* 8: 5.
- Hennache, A. (1997) *The International Studbook for Edward's Pheasant and its Conservation*. Paris: Museum National d'Histoire Naturelle, Service des publications scientifiques.
- Hennache, A. (1999) DNA Research Project. *Tragopan* 10: 12–14.
- Hennache, A., Randi, E. and Lucchini, V. (1998) Genetic diversity, phylogenetic relationships and conservation of Edwards's Pheasant *Lophura edwardsi*. *Bird Conserv. Internatn.* 9: 395–410.
- Lambert, F. R., Eames, J. C. and Nguyen Cu (1994) *Surveys for endemic pheasants in the Annamese lowlands of Vietnam, June–July 1994: status of and conservation recommendations for Vietnamese Pheasant Lophura hatinhensis and Imperial Pheasant L. imperialis*. Gland, Switzerland and Cambridge, UK: IUCN Species Survival Commission.
- Le Trong Trai, Nguyen Huy Dung, Nguyen Cu, Le Van Cham and Eames, J. C. (1996a) An investment plan for Ke Go Nature reserve, Ha Tinh Province, Vietnam: a contribution to the management plan. Hanoi: BirdLife International/FIPI.
- Le Trong Trai, Nguyen Huy Dung, Nguyen Cu, Le Van Cham, Eames J. C. and Chicoine, G. (1999a) *An investment plan for Ke Go Nature Reserve, Ha Tinh province, Vietnam: a contribution to the management plan*. Hanoi: BirdLife International Vietnam Programme.
- Le Trong Trai, Dang Thang Long, Phan Thanh Ha and Le Ngoc Tuan (2002) *Economic study of hunting practices of local communities living adjacent to Phong Dien Nature Reserve*. Hanoi: WWF Indochina Programme, Central Annamites Initiative.
- Nguyen Cu and Eames, J. C. (1993) The distribution and status of pheasants in Vietnam. Pp.20–27 in D. Jenkins, ed. *Pheasants in Asia 1992*. Reading, UK: World Pheasant Association.
- Rasmussen, P. C. (1998f) Is the imperial pheasant *Lophura imperialis* a hybrid? Work in progress and a call for information. *Tragopan* 9: 8–10.

Phụ lục 1: Các ghi nhận về Gà lôi lam mào trắng

| <i>Mô tả</i> | <i>Năm</i> | <i>Địa điểm</i> | <i>Tỉnh</i> | <i>Số cá thể</i> |
|--|-------------|-----------------|------------------|------------------|
| Cách khoảng 50km về phía tây bắc Huế và Quảng Trị năm 1895 (Delacour 1977), và cách khoảng 30km về phía bắc Huế 1895 (Oustalet 1898, Delacour 1977), một vài cá thể được thu thập; | 1895 | Huế | Thừa Thiên – Huế | Một số |
| Vĩnh Linh , Quảng Trị, một con trống, 1922 (sổ ghi chép của P. Jabouille, Ciarpaglini & Hennache 1994); | 1922 | Vĩnh Linh | Quảng Trị | 1 |
| Hải Lăng , Quảng Trị, hai cá thể, 1922 (sổ ghi chép của P. Jabouille, Ciarpaglini & Hennache 1994); | 1922 | Hải Lăng | Quảng Trị | 2 |
| Hương Hóa , Quảng Trị, tháng 2/1924 (một con trống tại MNHN), được coi là giống trường hợp tại Hương Hóa, tháng 11/1923 (một con trống tại MNHN); | 1923 | Hương Hóa | Quảng Trị | 1 |
| Cam Lộ , Quảng Trị, tháng 12/1923 và tháng 3/1924 (một trống, một mái tại MNHN); | 1923 - 1924 | Cam Lộ | Quảng Trị | 2 |
| Mai Lĩnh (có thể là “Hải Lăng”), Quảng Trị, tháng 5/1924 (hai con trống tại MNHN), tháng 7/1925 hoặc 1929 (một con trống tại MNHN); | 1924, 1925 | Hải Lăng | Quảng Trị | 2 |
| Hương Hóa , Quảng Trị, tháng 2/1924 (một con trống tại MNHN), được cho là giống trường hợp tại Hương Hóa, tháng 11/1923 (một con trống tại MNHN); | 1924 | Hương Hóa | Quảng Trị | 1 |
| Đèo Hải Vân (Col des Nuages), Thừa Thiên Huế, một con trống được nhìn thấy bay qua đường tại khu vực đỉnh đèo (độ cao không lớn - J. A. Tobias), 1924 (Delacour & Jabouille 1925), 1935 (một con mái tại BMNH); | 1924, 1935 | Hải Vân | Thừa Thiên – Huế | 1 |
| Tháng 1/1925 (một con trống tại BMNH), tháng 4/1925 hoặc 1926 (mẫu vật tại MNHN), tháng 12/1925 (một con trống tại MCZ), tháng 12/1927 (một con trống tại MNHN), tháng 5/1928 (một con trống tại FMNH); | 1925 - 1928 | Không rõ | Không rõ | 5 |

| <i>Mô tả</i> | <i>Năm</i> | <i>Địa điểm</i> | <i>Tỉnh</i> | <i>Số cá thể</i> |
|---|------------------|-------------------------------|-------------|------------------|
| Làng Khoai , Quảng Trị, tháng 11/1925, tháng 11/1929 (một con mái tại AMNH, hai con trống tại BMNH); | 1929 | Làng Khoai | Quảng Trị | 2 |
| “Thủy Ba” hay “Thầy Ba” (không rõ nguồn), 1929 (một con mái tại AMNH); | 1929 | Thủy Ba | ??? | 1 |
| Sơn Tùng , xã Kỳ Sơn, huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh, 1964 (Võ Quý 1975, một con trống tại IEBR), với hai con trống (định dạng từ những phần còn lại do thợ săn giữ) bắt gần phía bắc, tháng 12/1987 (Robson và cộng sự 1989, 1991); | 1964, 1987 | Sơn Tùng, Kỳ Sơn, Kỳ Anh | Hà Tĩnh | 3 |
| Xã Kỳ Thượng , huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh, nơi thu thập mẫu vật con trống thứ hai, tháng 4/1974 (Đặng Huy Huỳnh và cộng sự 1974), phần còn lại của con trống được xác định, tháng 12/1987 (Robson và cộng sự 1989, 1991, Nguyễn Cử and Eames 1993); | 1974, 1987 | Kỳ Thượng, Kỳ Anh | Hà Tĩnh | 2 |
| Thung lũng Gát Chè Mè , xã Kỳ Thượng, Kỳ Anh, Hà Tĩnh, một con trống bị bẫy và chụp ảnh tại đáy thung lũng, tháng 5/1992 (Nguyễn Cử và cộng sự 1992, Nguyễn Cử và Eames 1993); | 1992 | Gat Che Me, Ky Thuong | Hà Tĩnh | 1 |
| Bàu Môn , xã Kỳ Thượng, huyện Kỳ Anh, báo cáo bắt được một con mái và một con non, tháng 4/1992 (Nguyễn Cử và Eames 1993); | 1992 | Bàu Môn, Kỳ Thượng | Hà Tĩnh | 2 |
| Khu Bảo tồn Thiên nhiên Kê Gổ , tại Rào Cái, một con trống bị những người khai thác mây bắt, tháng 1/1997 (Lê Sáu trao đổi qua thư 1997), và Cát Bìn, một con trống bị bẫy ngay lập tức tại phía tây bắc, đầu năm 1990 (Robson và cộng sự 1991), và 11 con trống và hai con mái bị bẫy trong rừng cách đến 12km về phía tây thị xã trong một tháng, cuối tháng 1 đến cuối tháng 2/1990 (Robson và cộng sự 1991, 1993), trống, tháng 4/1995 (P. Alström, U. Olsson & D. Zetterström trao đổi qua thư 2000); | 1990, 1995, 1997 | Khu Bảo tồn Thiên nhiên Kê Gổ | Hà Tĩnh | 16 |
| Đầu nguồn Khe Nét , tỉnh Quảng Bình, ít nhất 8 (và có thể trên 10) được nhìn thấy trong 7 ngày, 200-300m, tháng 6-7/1994 (Lambert và cộng sự 1994), bao gồm 4-5 con non mới nở, một con trống trong số đó đã bị bắt và lấy mẫu máu; | 1994 | Khe Nét, huyện Tuyên Hóa | Quảng Bình | 8 |

| <i>Mô tả</i> | <i>Năm</i> | <i>Địa điểm</i> | <i>Tỉnh</i> | <i>Số cá thể</i> |
|--|-------------|----------------------------|-------------------|------------------|
| Xã Phong Mỹ , tại Khe Lâu gần làng Hòa Bắc, huyện Phong Điền, Thừa Thiên Huế, con trống và con mái bị thợ săn bẫy, tháng 8/1996, sau đó hai con đã chết và được lưu trữ tại trụ sở Vườn Quốc gia Bạch Mã (Nguyễn Cử <i>trao đổi qua thư</i> 1997, Eames và Tordoff khi chuẩn bị), một con trống khác rõ ràng đã bị bắt và phóng sinh cùng địa điểm, tháng 10/1996 (<i>Tragopan</i> 6: 2) | 1996 | Khe Lâu, Phong Điền | Thừa Thiên Huế | 3 |
| Thôn Kreng , xã Hướng Hiệp, huyện Đăk Rông, Quảng Trị, một con trống và một con mái bị thợ săn bẫy, tháng 12/1996; con mái sau khi bị bắt đã chết và con trống được vận chuyển đến Vườn thú Hà Nội (Eames 1997a) | 1996 | Kreng, Dakrong | Quảng Trị | 2 |
| Thung lũng Ba Lòng , xã Ba Lòng, huyện Đăkrong, Quảng Trị, 50–300 m, bốn cá thể đã bị thợ săn địa phương bẫy, tháng 12/1997 (Lê Trọng Trãi và <i>cộng sự</i> 1999); | 1997 | Ba Lòng (Đăkrong) | Quảng Trị | 4 |
| Khu vực Động Chè , huyện Đăkrong, Quảng Trị, hai cá thể bị thợ săn địa phương bẫy, thợ săn cũng báo cáo nhìn thấy một đàn 8-10 cá thể, 1997/1998 (Lê Trọng Trãi và <i>cộng sự</i> 1999); | 1997 - 1998 | Động Chè (Đăkrong) | Quảng Trị | 10 |
| Về phía tây huyện Quảng Ninh (xã Trường Sơn), tỉnh Quảng Bình, gần khu vực đá vôi Kê Bàn, thu nhận con trống non, 1998 hoặc 1999 (Đỗ Tước và J. C. Eames <i>trao đổi qua thư cá nhân</i> 1999); | 1998 | Quảng Ninh | Quảng Bình | 1 |
| Xã Lộc Điền , huyện Phú Lộc, 1km về phía đông bắc vùng đệm Vườn Quốc gia Bạch Mã, Thừa Thiên Huế, một cá thể đã bị bắt, tháng 5/1998 (Huỳnh Văn Kéo 2000); | 1998 | Lộc Điền, Phú Lộc | Thừa Thiên Huế | 1 |
| 15km về phía nam Huế , huyện Hương Thủy, Thừa Thiên Huế, một cá thể bị bắt gần sông Hương, 1999 (A. W. Tordoff <i>trao đổi qua thư</i> 2000); | 1999 | 15km về phía nam Huế | Thừa Thiên Huế | 1 |
| Hai con trống, một con mái và 4 quả trứng bắt được bởi những người khai thác mây dọc sông Mỹ Chánh (không có trên bản đồ), tháng 3/2000, một con trống nuôi nhốt tại Hạt Kiểm lâm huyện Hải Lăng (A. W. Tordoff thông tin miệng 2000); | 2000 | Mỹ Chánh, Hải Lăng | Quảng Trị | 4 |

| <i>Mô tả</i> | <i>Năm</i> | <i>Địa điểm</i> | <i>Tỉnh</i> | <i>Số cá thể</i> |
|--|------------|---------------------------------|----------------|------------------|
| Những báo cáo không được xác nhận từ các huyện Tuyên Hóa và Minh Hóa , Quảng Bình, nơi những cá thể tại Vườn thú Hà Nội được báo cáo đã bị bắt , không có thời gian và địa điểm cụ thể (Rozendaal và cộng sự 1991, Lambert và cộng sự 1994); các báo cáo về các cá thể gà lôi màu tối tại Cao Vều (c.18°50'N 105°00'E), có thể c liên quan với loài này (Rozendaal và cộng sự 1991), tuy nhiên tuyên bố này nên được xem xét cẩn trọng (Lambert và cộng sự 1994); | N/A | Các huyện Tuyên Hóa và Minh Hóa | Quảng Bình | |
| Báo cáo không được xác nhận năm 2009 về một con mái bắt tại Tiểu khu 250, phía bắc đèo Hải Vân (Theo báo Dân Trí). | 2009 | Bắc Hải Vân | Thừa Thiên Huế | 1 |

Nguồn: Tập hợp từ BirdLife International. 2001. *Threatened birds of Asia: the BirdLife International Red Data Book*. BirdLife International, Cambridge, U.K. (Thông tin về *L. edwardsis* and *L. hatinhensis*), có chỉnh lý một số chi tiết nhỏ từ trao đổi cá nhân với Lê Trọng Trái.

AMNH = American Museum of Natural History, New York, USA – Bảo tàng Hoa Kỳ về Lịch sử Tự nhiên, New York, Hoa Kỳ; BMNH = Natural History Museum, Tring, UK – Bảo tàng Lịch sử Tự nhiên, Tring, Vương quốc Anh; FMNH = Field Museum of Natural History, Chicago, USA – Bảo tàng Field về Lịch sử Tự nhiên, Chicago, Hoa Kỳ; MCZ = Museum of Comparative Zoology, Boston, Massachusetts, USA – Bảo tàng Động vật học so sánh, Boston, Massachusetts, Hoa Kỳ; MNHN = Muséum National d’Histoire Naturelle, Paris, France – Bảo tàng Lịch sử tự nhiên Quốc gia, Paris, Pháp; IEBR = Institute of Ecology and Biological Resources – Viện Sinh thái và tài nguyên sinh vật.

Phụ lục 2: Khảo sát bằng phương pháp bẫy ảnh tính đến 3/2015

| | Địa điểm | Diện tích (ha) | Năm | Khảo sát bởi | SL ngày bẫy ảnh | Diện tích (ha) bẫy ảnh | SL ảnh có động vật hoang dã | Số loài ghi nhận | | Các loài có ý nghĩa về bảo tồn ghi nhận được |
|---|---------------------------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------------|-----------------------------|------------------|------|--|
| | | | | | | | | Trĩ | Khác | |
| 1 | KBTTN Kê gỗ | 21,759 | 2007-2008; 2010 | (4) | | | | | | |
| 2 | Khu đề xuất BTTN Khe Net | 26,800 | 2007-2008; 2010 | (4) | | | | | | |
| 3 | Khu đề xuất BTTN Khe Nước Trong | 19,187 | 2011- nay | (1), (2) và (3) | | | | | | |
| 4 | KBTTN Bac Huong Hoa | 23,456 | 1/2015 - nay | (3) | | | | | | |
| 5 | KBTTN Dakrong | 40,526 | 2011 | (1) | | | | | | |
| 6 | KBTTN Phong Điền | 30,263 | | - | | | | | | |
| 7 | Vườn quốc gia Bạch Mã | 37,487 | | - | | | | | | |
| | Tổng | 199,478 | | | | | | | | |

- (1) Chương trình BirdLife tại Việt Nam/Trung tâm CECARD/Hội Trĩ Thế giới
- (2) Chương trình BirdLife tại Việt Nam
- (3) Trung tâm bảo tồn thiên nhiên Việt
- (4) Chương trình nghiên cứu thú ăn thịt nhỏ